

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương

Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của các đơn vị, doanh nghiệp
chuyên ngành Sản phẩm gỗ và Hàng thủ công mỹ nghệ

Số 52 ra ngày 25/12/2023

Trong số này:

Trang

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý TRONG TUẦN.....	2
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI - BỘ CÔNG THƯƠNG	THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH SẢN PHẨM GỖ VÀ TCMN4	
Phòng Thông tin	TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU	4
Xuất nhập khẩu	Năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra	4
655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm – Hà Nội	Tình hình xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tuần.....	10
Bộ phận biên tập:	Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường đều giảm	14
Tel: (024) 22192875	Tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong tuần.....	19
Phụ trách nội dung	Tháng 11/2023, xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ đạt mức cao nhất kể từ đầu năm.....	22
ĐT: 0986836889	Xuất khẩu mặt hàng gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ.....	25
Bộ phận tư vấn thông tin và phát hành:	THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ.....	26
Tel: (024) 37152586	Ngành nội thất Malaysia vẫn nỗ lực bắt cháp nhu cầu quốc tế giảm và sự cạnh tranh từ Trung Quốc , Việt Nam	26
(024) 37152585	Indonesia tăng xuất khẩu gỗ sang Trung Quốc và các nước khác.....	27
(024) 37152584	THAM KHẢO	28
Fax: (024) 37152574	Nâng cấp hệ thống hỗ trợ in mẫu form C/O tự động và tra cứu e-C/O đã hoàn thiện.....	28

Đề nghị không sao chép dưới mọi hình thức.
Doanh nghiệp có ý kiến phản hồi xin gửi về Ban biên tập

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý TRONG TUẦN

1. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, các nền kinh tế lớn đã xuất hiện các điểm sáng khi chỉ số PMI tổng hợp Mỹ tháng 12/2023 tăng lên mức cao nhất trong vòng 5 tháng gần đây, tâm lý người tiêu dùng cải thiện đã góp phần làm giảm những lo ngại về nguy cơ suy thoái kinh tế của nước này trong quý IV/2023; trong khi đó, kinh tế Trung Quốc cũng phát tín hiệu khả quan với doanh số bán lẻ và sản lượng công nghiệp tăng trưởng cao nhất trong nhiều tháng. Niềm tin của người tiêu dùng châu Âu cũng bắt ngờ cải thiện trong tháng 12/2023.

Tại Mỹ: Theo kết quả khảo sát của S&P Global, chỉ số PMI tổng hợp của Mỹ trong tháng 12/2023 đã tăng lên mức 51,0 - mức cao nhất trong vòng 5 tháng gần đây, nhờ số lượng đơn đặt hàng và nhu cầu lao động gia tăng. Theo đó, chỉ số đơn đặt hàng mới mà các doanh nghiệp tư nhân nhận được đã tăng lên mức 51,1 trong tháng 12/2023, từ mức 50,6 của tháng 11/2023; Chỉ số việc làm của khu vực tư nhân tăng lên mức 51,6, từ mức 50,1 của tháng 11/2023. Chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ cũng tăng lên mức 51,3, từ mức 50,8 của tháng 11. Tuy nhiên, sản xuất tiếp tục gặp khó khăn với chỉ số PMI sản xuất giảm xuống mức 48,2 trong tháng 12/2023, từ mức 49,4 của tháng 11/2023. Theo S&P Global, các chỉ số PMI cho thấy nền kinh tế số 1 thế giới đã lấy lại được chút ít động lực trong tháng 12/2023, qua đó góp phần làm giảm những lo ngại về nguy cơ tăng trưởng kinh tế suy giảm mạnh trong Quý IV/2023. Trong khi đó, tâm lý người tiêu dùng ở Mỹ trong tháng 12/2023 được cải thiện với Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của Conference Board tăng lên 110,7 từ mức 101,0 trong tháng 11/2023.

Tại Trung Quốc: Tăng trưởng kinh tế tại nước này có dấu hiệu phục hồi khi doanh số bán lẻ và sản lượng công nghiệp tháng 11/2023 tăng trưởng khả quan. Theo đó, doanh số bán lẻ của Trung Quốc tháng 11/2023 tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn nhiều so với mức tăng 7,6% của tháng trước. Đây là tháng doanh thu bán lẻ tăng trưởng thứ 11 liên tiếp và là mức tăng trưởng cao nhất kể từ tháng 5/2023, được thúc đẩy nhờ doanh số bán quần áo, thiết bị liên lạc, ô tô... Trong 11 tháng năm 2023, doanh số bán lẻ tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, sản xuất công nghiệp của Trung Quốc tháng 11/2023 tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong sản xuất công nghiệp kể từ tháng 2/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, sản lượng công nghiệp tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù doanh số bán lẻ và sản xuất công nghiệp tăng nhanh, nhưng Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều thách thức do kinh tế phục hồi không đồng đều, đặc biệt là khó khăn của thị trường bất động sản. Trong đó, đầu tư vào bất động sản của Trung Quốc đã giảm 9,4% trong 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022, đầu tư tư nhân cũng giảm. Bên cạnh đó, doanh số bán lẻ của Trung Quốc tháng 11/2023 tăng mạnh chủ yếu do mức nền thấp của năm 2022, khi doanh số bán lẻ trong tháng 11/2022 giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước đó bởi tác động của các biện pháp kiểm soát đại dịch Covid-19 của nước này.

Theo Văn phòng Ủy ban Các vấn đề kinh tế và tài chính trung ương Trung Quốc, năm 2024, kinh tế Trung Quốc sẽ có cơ hội nhiều hơn thách thức và các điều kiện thuận lợi mạnh hơn các yếu tố bất lợi. Trong đó, giá cả tại Trung Quốc thấp, nợ của chính quyền Trung ương không cao và các điều kiện cho phép tăng cường thực thi các chính sách tài khóa và tiền tệ.

Tuy nhiên, kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với những trở ngại như nhu cầu, tiêu dùng và đầu tư của doanh nghiệp vẫn yếu. Trung Quốc cũng sẽ tiếp tục giám sát thị trường bất động sản và đáp ứng các nhu cầu tài chính hợp lý của các công ty trong lĩnh vực này.

Mới đây, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cơ bản kỳ hạn một năm (LPR) ở mức 3,45%, trong khi LPR kỳ hạn 5 năm, được sử

dụng để xác định lãi suất thế chấp, cũng giữ nguyên ở mức 4,20%. Cả hai mức lãi suất nói trên đều ở mức thấp lịch sử, sau ba lần cắt giảm trong năm, trong đó LPR 1 năm đã giảm 20 điểm cơ bản, LPR 5 năm giảm 10 điểm cơ bản. Đây là nỗ lực nhằm vực dậy nền kinh tế Trung Quốc của PBoC.

Tại châu Âu: Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã giảm dự báo tăng trưởng kinh tế trong năm 2023 và năm 2024 do tác động của lãi suất cao đến nền kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone). Theo ECB, tăng trưởng kinh tế khu vực Eurozone dự báo đạt 0,6% trong năm 2023, giảm so với mức 0,7% trong dự báo trước đó. Năm 2024, tăng trưởng kinh tế khu vực này dự báo đạt 0,8%, cũng thấp hơn mức 1,0% trong dự báo trước. ECB cũng đã tiếp tục giữ nguyên lãi suất cho vay, song cảnh báo lạm phát có thể sẽ tăng trở lại trong tương lai gần, ngược lại với những hy vọng của thị trường về khả năng sớm cắt giảm lãi suất trong năm 2024. Đây là lần thứ hai liên tiếp ECB giữ nguyên lãi suất sau một thời gian tăng lãi suất lịch sử nhằm kiềm chế mức tăng của giá. ECB dự báo lạm phát tại Eurozone sẽ giảm trong năm tới trước khi xuống dưới ngưỡng 2% trong năm 2026. Dự báo trong năm 2024, lạm phát ở mức 2,7%, thấp hơn mức dự báo 3,2% trước đó. Năm 2025, lạm phát được dự báo sẽ xuống mức 2,1% trước khi còn 1,9% vào năm 2026.

Đáng chú ý, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng tại Khu vực đồng Euro trong tháng 12/2023 đã tăng 1,8 điểm so với tháng trước lên -15,1, mức cao nhất trong 5 tháng và cao hơn kỳ vọng của thị trường là -16,4. Người tiêu dùng lạc quan rằng lãi suất tại khu vực đồng Euro sẽ bắt đầu giảm sớm khi lạm phát tiếp tục chậm lại. Trên toàn Liên minh Châu Âu, tâm lý người tiêu dùng tăng 1,5 điểm lên -16.

2. Kinh tế trong nước

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2023. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo nhất quán mục tiêu ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Trong đó, thúc đẩy mạnh mẽ các động lực về đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu nhằm phục hồi nhanh tăng trưởng kinh tế; đẩy mạnh thực hiện 03 đột phá chiến lược, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia; phát huy cơ hội từ thị trường trong nước và xuất khẩu trong dịp cuối năm 2023 và đầu năm 2024; Quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và huy động, phát huy hiệu quả đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài; Thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới.

Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, ưu tiên cho tăng trưởng, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách khác; Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh; Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, giải pháp về thuế, phí, thương mại, đầu tư... đã ban hành để thúc đẩy phục hồi nhanh sản xuất kinh doanh, nhất là trong các ngành sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả các chính sách, giải pháp đã thực hiện, chủ động, kịp thời báo cáo, tham mưu với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để xem xét, tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

Đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các mặt hàng nông, lâm, thủy sản có lợi thế cạnh tranh sang các thị trường lớn, tiềm năng, phát huy hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận thương mại đã ký kết; Tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa; Tăng cường đàm phán, trao đổi thông tin, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp thông quan hàng hóa qua cửa khẩu Trung Quốc; Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, khuyến mại, giảm giá, kết nối cung cầu trong nước; Triển khai đồng bộ các giải pháp về quảng bá, xúc tiến du lịch, vận tải, xuất nhập cảnh, quản lý thị trường..., Đẩy mạnh thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH SẢN PHẨM GỖ VÀ TCMN

TRONG NƯỚC:

- Ước tính, trong tháng 12/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng 11/2023, giảm 0,7% so với tháng 12/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 950 triệu USD, tăng 9,5% so với tháng 11/2023 và tăng 8,6% so với tháng 12/2022. Trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 13,4 tỷ USD, giảm 16,2% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 9,2 tỷ USD, giảm 22,9% so với năm 2022.
- Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tuần từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023, đạt 340 triệu USD, tăng 2,8% so với tuần trước đó. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 228,9 triệu USD, tăng 6,6% so với tuần trước.
- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam tháng 12/2023 đạt 454,5 nghìn m³, trị giá 150,0 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với tháng 11/2023; so với tháng 12/2022 lại tăng 3,3% về lượng và giảm 4,6% về trị giá. Tính chung năm 2023, nhập khẩu gỗ nguyên liệu đạt 4,523 triệu m³, trị giá 1,535 tỷ USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 32,4% về trị giá so với năm 2022.
- Trong tuần từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023, Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường trên thế giới đạt 47,0 triệu USD, tăng 0,7% so với tuần trước.
- Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gồm sứ mỹ nghệ của Việt Nam trong tháng 11/2023 tăng mạnh và đạt mức cao nhất kể từ đầu năm, đạt 20,25 triệu USD, tăng 47,3% so với tháng 10/2023, tăng 9,1% so với tháng 11/2022. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gồm sứ mỹ nghệ của Việt Nam đạt 134,10 triệu USD, giảm 36,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ từ ngày 28/11/2023 đến 12/12/2023 đạt 9,53 triệu USD, giảm 8,5% so với kỳ trước (từ ngày 14/11/2023 đến 28/11/2023).

QUỐC TẾ:

- **Malaysia:** Ngành nội thất Malaysia vẫn nỗ lực bất chấp sự cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc và Việt Nam và nhu cầu đồ nội thất quốc tế giảm, đặc biệt là từ các nhà nhập khẩu chính như Mỹ nhưng chính phủ cam kết đưa ngành này tiến xa hơn trong chuỗi giá trị.
- **Indonesia:** Nền kinh tế toàn cầu đang bất ổn và không chắc chắn, điều này đã ảnh hưởng đến xuất khẩu gỗ xẻ và chế biến của Indonesia và dẫn đến hoạt động xuất khẩu gỗ của Indonesia sang thị trường châu Âu và Mỹ suy giảm. Do đó, Indonesia sẽ tăng xuất khẩu gỗ sang Trung Quốc và các nước khác.

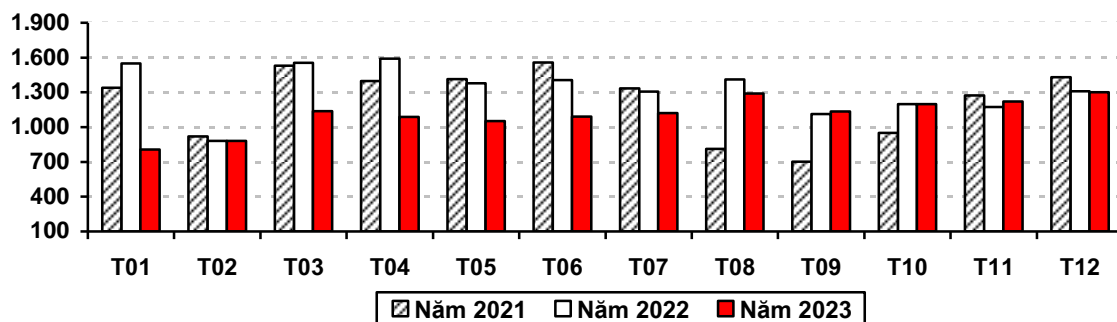
TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU

Năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra

Ước tính, trong tháng 12/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng 11/2023, giảm 0,7% so với tháng 12/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 950 triệu USD, tăng 9,5% so với tháng 11/2023 và tăng 8,6% so với tháng 12/2022.

Trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 13,4 tỷ USD, giảm 16,2% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 9,2 tỷ USD, giảm 22,9% so với năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan – số liệu tháng 12/2023 là ước tính

Mặc dù có tín hiệu phục hồi tích cực trong những tháng gần đây, nhưng tốc độ phục hồi chậm bởi nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, nhu cầu vẫn còn thấp, nên tình hình xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhìn chung vẫn trong xu hướng giảm. Hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu đều có kim ngạch giảm đáng kể trong 11 tháng năm 2023. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng ghé khung gỗ đạt 2,5 tỷ USD, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là mặt hàng dăm gỗ đạt 2 tỷ USD, giảm 18%; đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,98 tỷ USD, giảm 29,3%; gỗ, ván và ván sàn đạt 1,6 tỷ USD, giảm 6,3%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 1,5 tỷ USD, giảm 30,2%...

Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu thấp, cầu tiêu dùng toàn cầu còn yếu, hàng rào bảo hộ gia tăng, nhiều quốc gia tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, nên tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng cuối năm sẽ còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, các nền kinh tế lớn là đối tác xuất khẩu của Việt Nam như Mỹ, EU giảm chi tiêu mua sắm các sản phẩm thông thường và không thiết yếu, khiến mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu khó phục hồi. Vì vậy, ước tính xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023 chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra hồi đầu năm.

Triển vọng thương mại toàn cầu năm 2024 dự báo chưa thật khởi sắc, tiếp tục tác động không thuận tới hoạt động xuất khẩu của nhiều ngành hàng, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Khó khăn với ngành gỗ có thể kéo dài khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi. Mặc dù, hàng tồn kho tại các thị trường tiêu thụ chính có xu hướng giảm, nhưng đà phục hồi còn tương đối chậm, tiêu dùng toàn cầu vẫn chưa thấy sự phục hồi rõ nét; Cùng với đó, ngành gỗ vẫn đối mặt với những thách thức như đơn hàng phải cạnh tranh và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng càng trở nên cao. Bởi các rào cản thương mại nước ngoài ngày càng khắt khe, các chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hay chứng chỉ giảm phát thải các-bon sau này bắt buộc sản phẩm gỗ khi xuất sang thị trường các nước phải tuân thủ. Ví dụ như Nhật Bản yêu cầu phải có chứng chỉ bền vững. Thị trường Đức hiện đang áp dụng nghĩa vụ thẩm định doanh nghiệp trong chuỗi nguồn cung, tác động gián tiếp đến nhà sản xuất Việt Nam. Họ yêu cầu doanh nghiệp gỗ Việt Nam phải cung cấp các chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải... Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ còn phải đối diện những thách thức mới như: Cần tuân thủ quy định của EU về chống phá rừng, trách nhiệm giải trình ngành gỗ để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế như Lacey (Mỹ), Cơ chế điều

chính biên giới các-bon (CBAM) do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất... Do vậy, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong năm 2024.

Mặc dù còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng triển vọng của ngành gỗ vẫn có tín hiệu tích cực, cụ thể: Dù chưa trở lại được như những năm trước, tuy nhiên, một số doanh nghiệp đã nhận được đơn hàng cho đến hết quý 1/2024. Đây là tin mừng cho ngành gỗ và kỳ vọng năm 2024 xuất khẩu gỗ sẽ phục hồi trở lại; Các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia đã và đang mang lại nhiều lợi thế cho doanh nghiệp gỗ trong nước. Điển hình như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là cơ hội lớn cho ngành gỗ Việt Nam, làm gia tăng nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ những nguồn cung gỗ với thuế quan ưu đãi.

Nhìn chung, sự hồi phục của ngành công nghiệp gỗ không chỉ tạo ra cơ hội về lượng đơn hàng mà còn mang lại cơ hội việc làm cho người lao động. Do đó, các doanh nghiệp ngành gỗ cũng cần chú trọng đầu tư và đổi mới công nghệ sản xuất, để cải thiện chất lượng và hiệu suất sản xuất giúp doanh nghiệp cạnh tranh mạnh mẽ góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành. Ngoài ra, doanh nghiệp ngành gỗ đang chủ động tìm kiếm giải pháp, chuyển đổi sản phẩm theo hướng thân thiện với môi trường và đa dạng về mẫu mã để cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trong giai đoạn khó khăn, nhiều doanh nghiệp gỗ đã nhận ra tầm quan trọng của việc đầu tư vào công nghệ mới và cập nhật quy trình sản xuất. Sự chuyển đổi này không chỉ giúp tăng cường hiệu quả sản xuất mà còn đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế về chất lượng và mẫu mã sản phẩm.

Để hỗ trợ doanh nghiệp, lấy lại đà phục hồi và tăng trưởng cho hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, các cơ quan chức năng cần tập trung hỗ trợ xuất nhập khẩu, hỗ trợ các hiệp hội, doanh nghiệp khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

Đáng chú ý, việc tích cực tham gia hội chợ và sự kiện về máy móc ngành gỗ, các cuộc triển lãm ngành gỗ, là cơ hội lớn để các doanh nghiệp cập nhật thông tin, công nghệ mới, đồng thời là nơi gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm giữa các nhà sản xuất, để mở rộng chuỗi cung ứng và mặt hàng xuất khẩu.

Cùng với đó ngành gỗ Việt Nam cần thiết lập và tổ chức kết nối tốt để thị trường tín chỉ các-bon thành cơ hội cho doanh nghiệp gỗ trong nước gia tăng lợi thế. Đặc biệt, cần định vị lại mục tiêu, tầm nhìn để trở thành trung tâm sản xuất xanh và bền vững; các doanh nghiệp ngành gỗ cần tổ chức đàm phán để thống nhất quy định về truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp của các thị trường nhập khẩu. Đây là yêu cầu cấp thiết trong thời gian tới để thúc đẩy phát triển gỗ rừng trồng bền vững; doanh nghiệp phải đa dạng hóa các chứng chỉ gỗ rừng trồng theo tiêu chuẩn đã được pháp luật công nhận, bao gồm chứng chỉ quốc tế và chứng chỉ của Việt Nam. Vì vậy, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam phải tổ chức thực hiện sản xuất, kinh doanh theo hướng kinh tế xanh, trong đó hướng tới cam kết Net-zero trong ngành gỗ.

Cần tập trung vào chiến lược đa dạng hóa thị trường, khách hàng, cấu trúc lại toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp theo phương châm “tự lực, tiết kiệm” từ cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất đến tìm kiếm, lựa chọn khách hàng, đơn hàng phù hợp năng lực.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường ở các khu vực mới, tiềm năng cho từng đề án, thị trường cụ thể như Mỹ, các nước EVFTA, CPTPP...; hỗ trợ hình thành mạng lưới doanh nghiệp, bán hàng, tiếp thị sản phẩm ở một số thị trường trọng điểm, từ đó thu hút sự quan tâm của thị trường quốc tế; Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu, chế biến dăm và viên nén gỗ liên kết với người trồng rừng đầu tư, phát triển rừng gỗ lớn bằng cách trồng mới hoặc chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn để chủ động nguyên liệu phục vụ sản xuất.

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	1.221.239	3,4	12.123.936	-17,5	100,0	100,0
Ghế khung gỗ	267.277	30,4	2.521.742	-6,4	20,8	18,3
Dăm gỗ	161.158	-26,8	2.018.574	-18,0	16,6	16,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	228.168	2,2	1.977.125	-29,4	16,3	19,1
Gỗ, ván và ván sàn	177.904	41,1	1.626.552	-6,3	13,4	11,8
Đồ nội thất phòng ngủ	153.367	2,5	1.467.752	-30,2	12,1	14,3
Đồ nội thất nhà bếp	111.329	23,2	1.062.799	-12,5	8,8	8,3
Viên gỗ nén	50.249	-43,2	609.936	-10,6	5,0	4,6
Đồ nội thất văn phòng	22.309	-15,5	243.494	-28,7	2,0	2,3
Cửa gỗ	4.927	107,4	44.102	-5,6	0,4	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.489	-28,7	21.971	-20,2	0,2	0,2
Khung gương	252	-4,5	2.357	-47,9	0,0	0,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, trong những tháng gần đây kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Mỹ tăng trưởng tích cực, tuy nhiên do mức giảm mạnh từ đầu năm nên tính chung trong 11 tháng năm 2023 kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này vẫn giảm đáng kể, đạt 6,56 tỷ USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam, chiếm 54,1% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Do đó, kim ngạch xuất khẩu tới Mỹ được cải thiện, góp phần thúc đẩy ngành gỗ khả quan hơn.

Gần đây cùng với chính sách khuyến khích, hỗ trợ sản xuất nội địa, Mỹ ban hành nhiều chính sách bảo hộ thương mại, để bảo vệ các lợi ích của các doanh nghiệp trong nước. Các rào cản phi thuế quan có thể làm hạn chế tiếp cận thị trường và tăng chi phí cho các doanh nghiệp Việt Nam. Mỹ gia tăng tần suất các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa của Việt Nam. Mỹ cũng là nước áp dụng nhiều nhất các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hoá Việt Nam với 53 vụ kiện, trong đó có một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ.

Mỹ là thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ lớn trên toàn cầu. Chính vì vậy, Mỹ là thị trường cạnh tranh lớn, đòi hỏi doanh nghiệp phải không ngừng nỗ lực trong việc nghiên cứu, cũng như phát triển thị trường, đầu tư cho việc nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng hàng hoá, để đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như các quy định về phát triển bền vững ngày càng cao. Để cạnh tranh hiệu quả, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cần nâng cao chất lượng sản phẩm hay giảm giá thành sản xuất mà còn phải đảm bảo quản lý và chăm sóc khách hàng một cách hiệu quả.

Ngoài thị trường Mỹ, trong 11 tháng năm 2023, gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu tới một số thị trường khác, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu đều có xu hướng giảm như: Trung Quốc đạt 1,55 tỷ USD, giảm 22,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 1,52 tỷ USD, giảm 11,5%; Hàn Quốc đạt 718 triệu USD, giảm 22,4%; EU đạt 395,7 triệu USD, giảm 32,4%...

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	1.221.239	3,4	12.123.936	-17,5	100,0	100,0
Mỹ	698.984	22,2	6.558.285	-17,8	54,1	54,3
Trung Quốc	142.262	-14,6	1.552.708	-22,2	12,8	13,6
Nhật Bản	132.513	-22,8	1.520.979	-11,5	12,5	11,7
Hàn Quốc	64.674	-37,4	717.972	-22,4	5,9	6,3
EU	48.348	-13,5	395.731	-32,4	3,3	4,0
<i>Pháp</i>	11.570	-5,3	90.012	-23,8	0,7	0,8
<i>Đức</i>	7.721	-42,3	60.828	-47,9	0,5	0,8
<i>Hà Lan</i>	4.911	-15,7	58.697	-18,8	0,5	0,5
<i>Bỉ</i>	5.198	88,7	39.413	-41,1	0,3	0,5
<i>Tây Ban Nha</i>	3.208	-14,8	31.885	-9,8	0,3	0,2
<i>Đan Mạch</i>	3.704	3,9	24.822	-41,1	0,2	0,3
<i>Ai Len</i>	1.813	48,3	19.175	-11,3	0,2	0,1
<i>Italia</i>	2.997	-2,2	17.259	-35,5	0,1	0,2
<i>Thụy Điển</i>	2.148	-27,2	17.014	-42,0	0,1	0,2
<i>Ba Lan</i>	1.752	-44,9	13.968	-49,1	0,1	0,2
<i>Rumani</i>	898	-24,9	6.333	-11,9	0,1	0,0
<i>Bồ Đào Nha</i>	230	-48,6	3.289	-36,5	0,0	0,0
<i>Hy Lạp</i>	291	68,2	2.622	-6,4	0,0	0,0
<i>Croatia</i>	342	6,4	1.397	-17,4	0,0	0,0
<i>Phần Lan</i>	439	154,5	1.302	-8,0	0,0	0,0
<i>CH. Séc</i>	159	-68,9	1.193	-27,5	0,0	0,0
<i>Litva</i>	163	11,5	1.131	12,0	0,0	0,0
<i>Bungari</i>	55	-52,1	962	-57,6	0,0	0,0
...						
Canada	21.282	53,3	183.357	-16,8	1,5	1,5
Anh	16.556	5,4	174.187	-18,2	1,4	1,4
Malaysia	12.367	8,5	133.410	-0,5	1,1	0,9
Australia	11.835	12,1	132.209	-25,1	1,1	1,2
Ấn Độ	14.172	326,6	107.115	287,3	0,9	0,2
Indonesia	6.639	415,9	84.898	219,1	0,7	0,2
Đài Loan	7.747	27,8	61.787	-25,3	0,5	0,6
Thái Lan	4.989	-14,8	53.336	-14,0	0,4	0,4
Campuchia	5.329	106,6	35.317	50,8	0,3	0,2
Singapore	3.522	-6,7	35.100	-10,9	0,3	0,3
Mexico	4.022	37,0	33.741	13,3	0,3	0,2
Ả Rập Xê út	1.742	-45,8	23.773	-33,7	0,2	0,2
Các TVQ à Rập thống nhất	1.818	-13,6	18.273	-31,7	0,2	0,2
New Zealand	1.698	35,8	18.471	-30,8	0,2	0,2

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Philippine	1.989	3,0	16.279	-9,5	0,1	0,1
Chilê	940	12,1	12.797	-1,3	0,1	0,1
Puerto Rico	785	-25,2	12.118	-3,1	0,1	0,1
Thổ Nhĩ Kỳ	322	-64,5	11.001	164,8	0,1	0,0
Ixraen	394	5,1	6.778	16,7	0,1	0,0
Nam Phi	466	16,3	5.983	-30,1	0,0	0,1
Lào	338	76,8	5.789	7,3	0,0	0,0
Ai Cập	629	-14,0	5.206	-31,5	0,0	0,1
Reunion	71	-97,5	4.272	15,3	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt kim ngạch cao trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Doanh nghiệp	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)
CTY TNHH KỸ NGHỆ GỖ HOA NÉT	36.308	315.755
CTY TNHH TIMBERLAND	23.326	230.773
CTY TNHH HÀO HƯNG	6.347	204.640
CTY TNHH MOTOMOTION VIỆT NAM	17.869	198.841
CTY TNHH JASON FURNITURE VIỆT NAM	23.081	192.198
CTY TNHH THANH THÀNH ĐẠT	20.473	186.908
CTY TNHH MILLENNIUM FURNITURE	17.092	171.667
DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM	12.567	116.104
CTY CỔ PHẦN NGUYỆT ANH	11.519	115.516
CTY TNHH NỘI THẤT SANYANG VIỆT NAM	7.126	100.857
CTY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SINH HỌC PHÚ TÀI	9.997	95.988
CTY TNHH ROCHDALE SPEARS	9.076	80.522
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀO HƯNG QUẢNG NGÃI	6.124	77.448
CTY TNHH XNK DẶM GỖ QUẢNG NINH	8.701	74.322
CTY TNHH HOÀNG ĐẠI VƯƠNG	4.833	70.527
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN LÂM SẢN ĐẠI DƯƠNG	2.871	67.087
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GRAND WOOD (VIỆT NAM)	7.795	64.524
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP GỖ KAISER 1 (VIỆT NAM)	7.422	62.929
CTY TNHH DANH ƯU	5.767	59.993
CTY TNHH SHING MARK VINA.	6.252	59.731
CTY TNHH NỘI THẤT GOLDENLAND VIỆT NAM	6.194	57.712
CTY TNHH SX NGUYÊN LIỆU GIẤY VIỆT NHẬT CÁI LÂN	6.401	55.727
CTY TNHH NGÀNH GỖ FU MING VIỆT NAM	7.587	55.262
CTY TNHH RK RESOURCES	6.203	54.987
CTY CỔ PHẦN JOHNSON WOOD	3.216	50.767
CTY CỔ PHẦN 12 - 11 HẠ LONG	3.656	50.577
CTY CỔ PHẦN EASTWOOD ENERGY	4.954	49.949

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Doanh nghiệp	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)
CTY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI BÌNH AN PHÚ	5.533	49.923
CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TIMBER INDUSTRIES	5.104	49.641
CTY TNHH NỘI THẤT TỦ BẾP OWEN VIỆT NAM	5.849	47.843
CTY TNHH GLORY OCEANIC (VIỆT NAM)	5.480	47.049
CTY TNHH BÌNH MINH HP	11.216	46.685
CTY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN MỸ	3.323	46.112
CTY CỔ PHẦN LÂM SẢN PISICO QUẢNG NAM	-	45.518
CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU DHT	2.222	45.174
CTY CỔ PHẦN TEKCOM	3.271	44.641
CTY CỔ PHẦN TCT VIỆT NAM	2.694	43.795
CTY CỔ PHẦN WOODSLAND	4.517	41.355
CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GREAT VECA VIỆT NAM	3.731	41.319
CTY CỔ PHẦN CĂNG THÁI HƯNG	-	39.728
CTY TNHH MTV GỖ SÂM THÀNH	3.238	39.372
CTY TNHH MTV GỖ KHANG ĐẠT (VIỆT NAM)	4.921	38.500
CTY TNHH KỸ NGHỆ CỬA Ý - Á CHÂU	5.956	37.860
CTY TNHH GỖ BLUE VALLEY	3.729	37.470

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Tình hình xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tuần

(Từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023)

Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tuần từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023, đạt 340 triệu USD, tăng 2,8% so với tuần trước đó. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 228,9 triệu USD, tăng 6,6% so với tuần trước.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới một số thị trường chính trong tuần như: Mỹ đạt 150 triệu USD, giảm 10,9% so với tuần trước; tiếp theo là thị trường Hồng Kông đạt 14,3 triệu USD, tăng 71.335,5%; Nhật Bản đạt 8,9 triệu USD, giảm 2,5%; Anh đạt 5,7 triệu USD, tăng 47,8%...

Tham khảo giá một số lô hàng sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tuần (Giá: FOB)

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
Đài Loan	Ghế đã nhồi nệm(3032663-1393-A2CTIV00)Gỗ cao su xẻ,gỗ sồi xẻ,ván ép(1372*508*459mm)	Cái	1	816,9	Cái Mép
	Giường tầng BB-T2461 (1110*2120*1760)mm,gỗ linh sam và ván MDF.	Cái	10	221,5	Cát Lái
	Bàn(3067661-1973)gỗ cao su xẻ,gỗ sồi xẻ,ván sợi(MDF)(3048*1067*762mm)	Cái	3	810,4	Cont Spitic
	Tủ trang điểm(3048260-1999)(dùng trong phòng ngủ)gỗ cao su xẻ,Ván sợi(MDF)(1829*534*1264mm)	Cái	9	1.262,7	Gemalink
Đảo British Virgin	Bàn gỗ thông 775mm x 1800(2400)mm x 1000mm	Cái	85	213,8	Cát Lái
	Tủ gỗ thông 1950mm x 1020mm x 575mm	Cái	35	289,5	QT Cái Mép
	Kệ tường gỗ thông 1785mm x 1940mm x 430mm	Cái	40	179,2	QT Cái Mép
Đan Mạch	Bộ bàn ghế gỗ bạch đàn FSCP RIALTO SOFA SET 1 (1 bàn + 3 ghế), bàn(1003x550x410), 2 ghế(755.5x710x711), 1	Bộ	188	258,0	Cát Lái

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
	ghế(755.5x1500x711)mm				
	Ghế sofa gỗ thông bọc da 3-seater 748SK 93*202*82cm	Cái	8	740,4	Cát Lái
Đức	Bàn ăn gỗ sồi, chân sắt (Gỗ sồi nhập khẩu) (D.100 x W.240 x H.76cm)	Cái	40	332,0	Cont Spitic
	Tủ Detroit High Cabinet được gỗ Tràm + Kim loại và ván ép MDF (1025x400x1960)mm. Code C-183-090-A21.	Cái	16	304,0	Phước Long
	Kệ sách Detroit, bookshelf, 8 niches gỗ Tràm + Kim loại và ván ép MDF (1510x380x1960)mm. Code C-183-082-A21.	Cái	22	185,0	Phước Long
	Ghế tắm nắng gỗ bạch đàn có đệm lót:(200x120x33)cm	Cái	60	145,0	Qui Nhơn
à Rập Xê út	Tủ ván mdf, gỗ vao su 2270*1920*1170mm	Cái	7	328,0	Cát Lái
	Bàn Sofa-LRSFT80LRO -gỗ ASH 2032*406*813mm	Bộ	10	247,6	Đồng Nai
Ai Len	Tủ 2 cánh gỗ sồi, Chân sắt, (1000x450x1840)mm.	Cái	10	396,0	Cont Spitic
	Rương gỗ sồi Chân sắt (1500x450x800)mm.	Cái	10	244,0	Cont Spitic
	Bàn gỗ sồi 30930-001(750x2100x1300mm	Cái	30	344,2	Gemalink
	Giường Gỗ Thông + Sồi- (mã hàng-KST-SKS01N/2M)(2210X1970X1150)mm	Cái	5	255,0	Gemalink
	kệ sách gỗ sồi (1000x400x1600)mm.	Cái	10	223,9	Gemalink
Anh	Tủ gỗ beech, gỗ poplar, mdf, veneer, Kích thước: 1300x520x1902 (mm)	Cái	1	2.396,0	Cont Spitic
	Bàn gỗ beech, gỗ poplar, mdf, ván ép, veneer 1200x600x735 (mm)	Cái	1	1.471,0	Cont Spitic
	Giường Tacoma UK King Bed (2020x1520x920)mm, gỗ sồi	Cái	29	308,0	Phước Long
	Ghế gỗ TEAK (W1830xD630xH920mm) gỗ Teak	Cái	13	414,7	Qui Nhơn
	Kệ sách 4 tầng Lawson, QC: 850x350x1900mm, gỗ Sồi	Cái	30	210,0	Gemalink
Australia	Tủ ván mdf, gỗ tần bì 1800x540x550mm (OSLO BUFFET 2 DOOR 1800 /ADVOSL036)	Cái	30	432,6	Cái Mép
	Kệ sách (124*38*200) cm. gỗ tràm	Cái	17	176,4	Cái Mép
	Ghế gỗ tần bì 520x450x1750mm (OSLO BENCH SEAT 1750 /ADVOSL009)	Cái	10	135,0	Cái Mép
	Giường ván ép, gỗ thông, gỗ sồi bọc vải Doze King Bed - Copenhagen 901 Grey UP-01-2-CO901 214*143.5*19.5cm	Cái	4	432,5	QT Cái Mép
	Bàn ăn 2700x1000x760mm,gỗ sồi, thông	Cái	8	422,1	Gemalink
Belize	Giường B1120-KE (2220*2085*1734)mm, gỗ dương	Bộ	19	299,9	Đồng Nai
	Bàn 2150T-44108 (2060*1185*200)mm, gỗ dương	Cái	24	241,2	Đồng Nai
	Ghế dài , QC: "60*18*19)"- được gỗ cao su, dương	Cái	17	74,0	Qt Sp-Ssa(Ssit)
	Tủ 15VVA-ESSE60-031YJ có gắn bồn rửa taysứ(NKTQ)và mặt đá nhân tạo(NKTQ), dùng trong phòng tắm,(1525*540*864)mm, gỗ dương và MDF	Cái	15	401,9	Gemalink
	Nôi em bé (60-4/8**31-6/8**50)"- Gỗ dương, ván mdf, pb	Cái	10	168,7	Gemalink
Bỉ	Tủ áo 3 buồng - CHI019, quy cách 1480x640x1900mm, gỗ tràm	Cái	2	409,0	Cát Lái
	Giường Super King - FRA030 2156x650/1070x1945mm, gỗ tràm	Cái	25	235,0	Cát Lái
	Bàn trang điểm - CHI014, 1300x430x780mm, gỗ tràm	Cái	28	200,0	Cát Lái
	Kệ sách lớn 1 học 4 ngăn - CIS010 kích thước 350x1900x850mm,gỗ tràm	Cái	25	152,0	Cát Lái
Các TVQ à Rập thống nhất	Giường -LOU-NZKBDR / QC: (2370x1750x1300)mm gỗ tràm	Cái	10	257,4	Đồng Nai
	Tủ -LOU-DR / QC: (1500x450x800)mm gỗ tràm	Cái	22	171,6	Đồng Nai
	Bànván MDF, gỗ thông, mặt bàn, có kích thước 120 x 120 x 37cm .	Cái	76	155,0	QT Cái Mép
	Ghế sofa góc (3700) gỗ tràm, ván ép, nệm mousse bọc vải, (1435*765*655) mm, (890*765*655) mm	Bộ	14	208,9	ICD Long Bình
Canada	Bàn màu hạt dẻ (3002x950x750) mmgỗ tràm và ván MDF	Cái	140	335,1	Cái Mép
	Kệ code: ATC-SHS-001, QC: (51.2 x 15.7 x 78.7) inch gỗ sồi + MDF.	Cái	4	224,0	Cái Mép
	Ghế sofa 3 chỗ, bọc da bò,ván ép, gỗ thông (93*42*35)"	Cái	10	344,3	QT Cái Mép

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
	Giường gỗ tràm (KG-01-02-AC), size (2058*2158*1041)mm	Cái	41	302,7	Transimex
	Tủ MDF, veneer oak, gỗ oak, lưới kim loại. QC: L 72 " x D 24 " x H 34 ".	Cái	1	1.156,0	Cái Mép
Chiê	Tủ Renate Buffet gỗ sồi nhập khẩu + ván MDF, kt: 1800x500x800 mm	Cái	12	422,0	Cát Lái
	Bàn tròn Dia 130 gỗ sồi nhập khẩu + ván MDF, kt: 1300x1300x750.	Cái	20	313,0	Cát Lái
	Giường hộp gỗ sồi kết hợp mây đan và ván ép PCAMDOR0005 : 2090 X 1140 X 800 MM	Cái	10	225,0	Cát Lái
	Ghế Flint Bench gỗ sồi nhập khẩu, kt: 1300x400x420 mm.	Cái	30	116,0	Cát Lái
Goatêmala	Bàn trang điểm MSGB008-40 (1700*555*1120)mm gỗ thông	Cái	20	121,4	Cont Spitic
	Tủ năm ngăn MSGB008-30 (1070*555*1470) mm gỗ thông	Cái	9	97,3	Cont Spitic
Hà Lan	Bàn Mazu gỗ óc chó, KT:2200 x 1000 x 760mm	Cái	1	507,0	Gemalink
	Tủ BRUNEW 1M - 1000*500*1000MM - ván ép NK, ván MDF, gỗ tràm	Cái	50	277,2	Gemalink
	Ghế (DENVER LOUNGE BENCH 156X84X73CM / ROPE ROUND 4,5MM BEIGE PR655) gỗ ACACIA (gỗ keo)	Cái	40	169,4	Gemalink
Hàn Quốc	Ghế sofa SF-1352 4P(TG), KT(2.66*0.95*0.85)M, khung gỗ thông+ván ép	Bộ	39	260,0	Cát Lái
	Tủ DPZ1 - gỗ thông (123x42x92 & 123x34x114)cm	Cái	3	479,0	Cát Lái
	Bàn DT-600A (6) gỗ óc chó 1800*850*750 mm.	Cái	30	366,6	Cát Lái
	Giường không vạt 7341-55-8 (1758*2160*1200)mm (gỗ óc chó,MDF, ván lạng gỗ óc chó)	Cái	100	334,0	Cát Lái
	Kệ SáCH 1200*H935 V-300 Qui cách: 1200*300*935mm gỗ cao su	Cái	104	86,6	Cát Lái
Hồng Kông	Ghế sofa thông (W2200xD920xH810)	Cái	2	720,0	Cát Lái
	Tủ G-BF03-BL - (gỗ poplar, beech, walnut) (200x720x900)mm	Cái	12	2.389,2	T.Hợp B.Dương
	Kệ gỗ Cao su, gỗ Sồi, Plywood, MDF84*18*65.625".MH:01-0416-909D	Cái	1	658,5	Gemalink
	Bàn gỗ dương, ván lạng, MDF , da nhân tạo (1397x1397x381)mm	Cái	1	1.153,4	KV.TP HCM
	Giường gỗ dán, dương Liriodendron tulipifera, sồi Quecus, MDF, da (2159*1219*2261mm)	Cái	1	2.028,4	ICD Long Binh
Ixraen	Giường dưới gỗ Thông bộ 2 - sử dụng cho phòng ngủ- Sw, KT 1878*845*295mm	Bộ	30	107,6	Cát Lái
	Bàn gỗ Thông Galy 125 kết hợp MDF - sử dụng cho phòng ngủ- 46 , KT (1250*608*775)mm	Bộ	45	85,3	Cát Lái
Malaysia	Giường đơn Regency Queen 3 ngăn kéo, không vạt giường (2175 x 1970 x 1250) mm, gỗ thông xẻ	Bộ	11	191,5	Cát Lái
	Bàn Vincent - 180 (180 x 90 x 76H) cm Gỗ óc chó	Cái	91	265,7	Cát Lái
	Tủ 5494-40 (71" x 21.25" x 35.5")Inch. gỗ cao su	Cái	7	234,6	Cát Lái
	Kệ rượu (971x378x965)mm- ván mdf- gỗ tần bì	Cái	44	181,2	Cont Spitic
Mexico	Ghế sofa bọc vải, khung gỗ thông 1080X1080X650 MM	Cái	21	132,2	Đồng Nai
	Bàn M22202640 (2896x1067x762)mm, đã sơn (gỗ cao su xẻ, gỗ dương,gỗ điều,ván MDF, ván ép)	Cái	38	254,8	Gemalink
	Tủ sách CSC72BK-11 hình chữ nhật, dùng trong phòng khách, quy cách (508*455*1829)mmgỗ dương và MDF	Cái	352	96,8	Gemalink
Mỹ	Ghế lưng tựa nệm ngồi bọc vải (PS-250),chân ghế gỗ sồi, 864x1854 x 762 mm	Cái	1	1.350,0	Cái Mép
	Kệ gỗ cao su, plywood, mdf, veneer (54 x 24 x 80)" / 0040-MW-08L	Cái	1	1.170,7	Cát Lái
	Tủ gỗ sồi,Gỗ poplar , gỗ cao su, mdf,ván ép, veneer, Kích thước: 1270x508x1144 (mm)	Cái	1	1.740,0	Cont Spitic
	Bàn (gỗ alder) CD3031 - (3302x1270x762)mm	Cái	1	4.320,0	Gemalink
	Giường 500389-USK-NDK-F067 - (gỗ poplar, beech) (2078x2250x1664)mm	Cái	1	2.195,3	Gemalink
Na Uy	Bàn gỗ sồi 31211-002 (750x2400x1000mm)	Cái	30	355,3	Cont Spitic
	Tủ để tivi gỗ sồi 30952-004 (440x1380x470mm)	Cái	30	225,4	Cont Spitic

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Thị trường	Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Cảng-cửa khẩu
New Zealand	Kệ (gỗ tần bì và MDF)(207x109x23cm)	Cái	5	177,0	Cát Lái
	Bàn - (gỗ thông)-1800/2200 x 950 x 760mm	Cái	10	189,4	Đồng Nai
	Giường gỗ thông, Tần bì- FBF-QB01H/FMT:(2190 x 1661 x 1400)mm	Cái	30	358,0	Gemalink
	Tủ gỗ thông- FBF-TB7/FMT QCSP:(930 x 445 x 1131)mm	Cái	30	216,0	Gemalink
Nhật Bản	Giường đơn 308-D (2065*1405*900,5)mm gỗ Alder, ván ép, ván Okal)	Bộ	30	104,5	Cát Lái
	Ghế sofa LS80103S gỗ sồi 2090*930*775mm (SOFA 3P)	Cái	2	1.143,0	Cát Lái
	Tủ Horse 4Door gỗ xà cừ. Kích thước: 1850*500*690mm	Cái	5	989,0	Cát Lái
	Kệ dùng trong phòng ngủ (ván dăm, ván mdf, gỗ cao su ghép) (820 x 1923 x 420) mm	Cái	10	87,0	KV.TP HCM
Pháp	Tủ A391 - gỗ thông, MDF, kích thước (204x51x225)cm	Cái	2	1.144,4	Cont Spitic
	Kệ sách 6475 - gỗ thông, kích thước (250x90x239)cm	Cái	2	904,2	Cont Spitic
	Bàn Y6TA - gỗ thông, kích thước (289x120x76)cm	Cái	2	525,9	Cont Spitic
	Giường PBMB -MDF & gỗ thông, kích thước (220x117.5x93)cm	Cái	2	513,8	Cont Spitic
	Ghế quy cách 875x857x850mm, gỗ giá ty	Cái	30	287,1	Cont Spitic
Phần Lan	Tủ Sideboard 1900 x 420 x 790 mm, gỗ sồi	Cái	22	209,1	Cát Lái
	Bàn đầy NV-PF 2620 (85x52x70cm). Khung nhôm, mặt bàn thanh gỗ teak	Cái	39	99,0	Gemalink
Puerto Rico	Ghế sofa (có gắn bàn nhỏ) có khung gỗ trầm, ván ép và ván MDF, đã nhồi nệm, size (2050x860x890)mm.Item: 8070510-B	Bộ	15	102,5	Qt Sp-Ssa(Ssit)
	Bàn Table 3 (180x100x75H)cm, gỗ keo	Cái	50	104,0	Gemalink
Singapore	Bàn họp gỗ tần bì, gỗ dán, gỗ MDF HĐ:570,572,mã code:23406.PA-111-CG,KT:4877x1524x762mm	Bộ	1	3.888,0	Lạch Huyện
	Sofa gỗ thông, gỗ dán, KT:3200x1340x762 mm	Bộ	4	1.207,0	Lạch Huyện
	Tủ bếp Gỗ dán, gỗ tần bì, gỗ sồi, vân sam, KT:3288x2883x2184 mm	Bộ	2	5.836,0	Nam Định Vũ
	Giường bằng Gỗ óc chó, gỗ vân sam, gỗ dán, KT:1870x1950x370 mm	Bộ	3	1.023,0	Nam Định Vũ
	Kệ treo tường Gỗ dán, gỗ tần bì ,item code:23411.ID-DT-470,KT:3162x457x610mm	Bộ	1	990,0	Nam Định Vũ
Tây Ban Nha	Tủ gỗ sồi 30959-001(750x1800x470mm)	Cái	19	360,8	Cát Lái
	Bàn gỗ thông,sồi-ECC-BA12MR/MT (1200 x 800 x 760 = 1600)mm	Cái	40	190,0	Cát Lái
	Giường W2100 x D990 x H780mm gỗ trầm	Cái	60	118,3	Qt Sp-Ssa(Ssit)
Trung Quốc	Tủ CSG-407 - (gỗ sồi, poplar) (1219x654x1892)mm	Cái	8	1.780,8	T.Hợp B.Dương
	Giường 10120397BWWT - (gỗ poplar) (2076x2203x2591)mm	Cái	1	1.378,8	T.Hợp B.Dương
	Bàn 2306-1000 - (gỗ poplar, beech) (2082x1066x762)mm	Cái	1	1.297,4	T.Hợp B.Dương
	Ghế 013807-AA#&FHS04 -(có khung gỗ teak) (2336x514x750)mm	Cái	5	689,0	T.Hợp B.Dương
Xâysen	Tủ hình chữ nhật gỗ thông,gỗ poplar,gỗ birch, ván mdf 1826*546*864 mm	Cái	72	373,0	Cát Lái
	Bàn trang điểm dùng trong phòng ngủ ván MDF, ván PB, gỗ cây dương, gỗ thông size 1672*466*994mm, item 2751-03	Cái	22	248,7	Cát Lái
	Tủ trang điểm B909-050 (69.5*21.75*40.5) Inch, sử dụng trong phòng ngủ, gỗ trầm và ván MDF.	Cái	16	167,2	Đồng Nai
	Giường gỗ Thông, MDF...Quy cách:2020x2192x1580mm	Cái	7	216,1	QT Cái Mép
Xamoa	Tủ đầu giường (76 x 20 3/4 x 36) inch, Gỗ cây sồi xẻ/Gỗ xoan xẻ	Cái	15	527,3	QT Cái Mép
	Bàn (52 x 28 x 17 1/8) inch, Gỗ tần bì xẻ	Cái	20	225,0	QT Cái Mép
	Ghế sofa (78 x 36 x 35) inch, Gỗ dương xẻ	Cái	2	487,5	Gemalink
	Kệ TV (90 x 8 3/4 x 62) inch, Gỗ cao su xẻ	Cái	7	206,3	Gemalink
Xri Lanca	Ghế sofa (2400* 1030* 760)mm MDF, gỗ sồi trắng	Cái	1	979,8	Cái Mép
	Bàn cafe (600*600*400)mm ván MDF,gỗ sồi trắng	Cái	4	537,9	Cái Mép

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường đều giảm

Thị trường trong nước

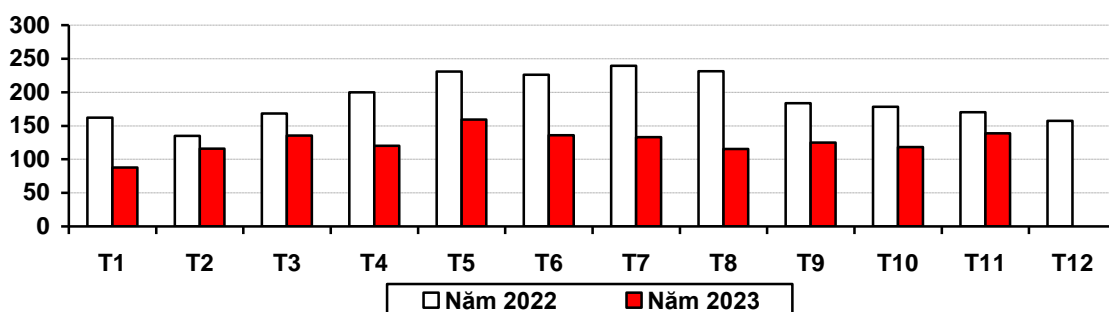
Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 11/2023 ước đạt 33,3 nghìn ha, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 261,9 nghìn ha, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 92 triệu cây, tăng 4,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18,2 triệu m³, tăng 2,9%; diện tích rừng bị thiệt hại là 1.690,7 ha, tăng 61,4%, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 1.021,1 ha, tăng 1,1%; diện tích rừng bị cháy là 669,6 ha, gấp 17,7 lần.

Tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu năm 2023

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam tháng 12/2023 đạt 454,5 nghìn m³, trị giá 150,0 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với tháng 11/2023; so với tháng 12/2022 lại tăng 3,3% về lượng và giảm 4,6% về trị giá.

Tính chung năm 2023, nhập khẩu gỗ nguyên liệu đạt 4,523 triệu m³, trị giá 1,535 tỷ USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 32,4% về trị giá so với năm 2022.

Trị giá nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu gỗ nguyên liệu tháng 11/2023 đạt 420,7 nghìn m³, trị giá 138,9 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với tháng 10/2023; so với tháng 11/2022 giảm 13,2% về lượng và giảm 18,4% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2023, nhập khẩu mặt hàng này đạt 4,069 triệu m³, trị giá 1,385 tỷ USD, giảm 26,7% về lượng và giảm 34,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

+ Về thị trường nhập khẩu:

11 tháng năm 2023, lượng nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường lớn như: EU, Trung Quốc, Mỹ, Camêrun, Lào, Braxin... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu từ một số thị trường khác lại tăng như: Thái Lan, Chilê, Xiera Lêôn... Cụ thể:

Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường EU chiếm 16,6% tổng lượng nhập khẩu, đạt 675,2 nghìn m³, trị giá 205,2 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc giảm 17,8% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 504,0 nghìn m³, trị giá 228,0 triệu USD, chiếm 12,4% tổng lượng nhập khẩu.

Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ thị trường Mỹ giảm 25,6% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 480,1 nghìn m³, trị giá 206,5 triệu USD, chiếm 11,8%

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

tổng lượng nhập khẩu.

Ngoài ra, lượng nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ một số thị trường khác giảm so với cùng kỳ năm 2022 như: từ Camêrun giảm 29,5%; Lào giảm 24,1%; Braxin giảm 41,7%; New Zealand giảm 5,8%; Nga giảm 20,6%; Papua New Guinea giảm 71,9%...

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ một số thị trường khác trong 11 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 như; từ Thái Lan tăng 4,5%; Chilê tăng 11,4%; Xiera Lôn tăng 126,9%...

Thị trường nhập khẩu gỗ nguyên liệu 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (m ³)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/m ³)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	11T/2023	11T/2022
Tổng	4.068.740	1.384.612	340,3	-26,7	-34,5	-10,6	100,0	100,0
EU	675.174	205.228	304,0	-12,9	-20,5	-8,7	16,6	14,0
Bỉ	231.344	59.654	257,9	-6,9	-6,8	0,1	5,7	4,5
Pháp	132.406	42.808	323,3	18,2	21,4	2,7	3,3	2,0
Đức	90.496	25.391	280,6	-13,6	-27,7	-16,3	2,2	1,9
Hà Lan	57.460	15.982	278,1	-0,7	-6,5	-5,8	1,4	1,0
Phần Lan	34.230	9.480	276,9	-24,3	-43,7	-25,7	0,8	0,8
Slovenia	23.337	9.451	405,0	-31,1	-45,3	-20,7	0,6	0,6
Thụy Điển	22.993	5.251	228,4	24,5	-7,8	-26,0	0,6	0,3
Croatia	22.980	13.715	596,8	-35,3	-35,5	-0,2	0,6	0,6
Đan Mạch	11.934	3.944	330,5	-13,6	-16,9	-3,8	0,3	0,2
Látvia	9.702	3.189	328,8	-66,6	-64,0	7,6	0,2	0,5
Rumani	9.276	5.497	592,7	-11,8	-14,4	-2,9	0,2	0,2
Ba Lan	8.637	3.454	399,9	-39,0	-32,6	10,5	0,2	0,3
Estonia	7.851	2.236	284,8	-9,8	-34,3	-27,1	0,2	0,2
Italia	5.480	2.248	410,3	-77,6	-74,3	14,6	0,1	0,4
Ai Len	2.170	1.150	530,0	-65,5	-61,9	10,5	0,1	0,1
áo	1.782	571	320,5	-38,1	-54,9	-27,1	0,0	0,1
Tây Ban Nha	1.007	153	151,7	-26,2	-64,4	-51,8	0,0	0,0
...								
Trung Quốc	504.033	228.010	452,4	-17,8	-31,6	-16,7	12,4	11,0
Mỹ	480.090	206.466	430,1	-25,6	-32,9	-9,9	11,8	11,6
Thái Lan	460.856	87.469	189,8	4,5	-18,5	-22,0	11,3	7,9
Camêrun	391.480	171.277	437,5	-29,5	-27,1	3,4	9,6	10,0
Chilê	247.232	58.868	238,1	11,4	-20,9	-29,0	6,1	4,0
Lào	189.886	88.782	467,6	-24,1	-29,9	-7,7	4,7	4,5
Braxin	164.462	41.648	253,2	-41,7	-55,5	-23,8	4,0	5,1
New Zealand	123.941	37.494	302,5	-5,8	-23,6	-18,8	3,0	2,4
Nga	88.140	34.909	396,1	-20,6	-36,5	-20,0	2,2	2,0
Papua New Guinea	73.474	15.736	214,2	-71,9	-70,9	3,6	1,8	4,7
Cônggô	65.908	31.540	478,5	-55,4	-49,2	13,8	1,6	2,7
Uruguay	65.386	13.817	211,3	-44,6	-55,9	-20,5	1,6	2,1
Malaysia	65.085	18.728	287,7	-2,7	-17,5	-15,2	1,6	1,2
Ăngôla	49.534	13.187	266,2	-13,3	-10,8	2,8	1,2	1,0

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (m ³)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/m ³)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	11T/2023	11T/2022
Nam Phi	42.214	11.264	266,8	-45,2	-46,4	-2,1	1,0	1,4
Suriname	41.637	12.813	307,7	-44,4	-48,2	-6,8	1,0	1,3
Australia	33.186	7.716	232,5	-10,4	-7,8	2,9	0,8	0,7
Nigeria	29.209	7.414	253,8	-82,7	-85,6	-16,9	0,7	3,0
Gabông	28.472	10.700	375,8	-37,5	-35,6	3,1	0,7	0,8
Indonesia	23.321	8.517	365,2	-0,2	-3,3	-3,1	0,6	0,4
Canada	22.975	10.815	470,7	-8,8	-30,7	-24,0	0,6	0,5
Hồng Kông	22.781	8.421	369,6	-63,4	-57,8	15,4	0,6	1,1
Achentina	19.161	4.368	228,0	-66,4	-74,9	-25,3	0,5	1,0
Gana	14.227	4.084	287,1	-55,6	-59,6	-9,1	0,3	0,6
Nambia	13.198	3.915	296,6	-14,4	-9,3	5,9	0,3	0,3
Campuchia	10.970	3.031	276,3	-55,5	-56,3	-1,9	0,3	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

+ Về chủng loại nhập khẩu:

11 tháng năm 2023, lượng nhập khẩu các chủng loại gỗ lớn như: gỗ thông, lim, dương, sồi, hương, gỗ, bạch đàn... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu một số chủng loại tăng như: gỗ tần bì, linh sam, trăn, hồ đào, dổi, chiêu liêu... Cụ thể;

Nhập khẩu gỗ thông lớn nhất chiếm 16,2% tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu trong 11 tháng năm 2023, đạt 659,5 nghìn m³, trị giá 144,6 triệu USD, giảm 26,3% về lượng và giảm 41,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu gỗ lim giảm 30,3% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 349,2 nghìn m³, trị giá 143,9 triệu USD, chiếm 8,6% tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu.

Nhập khẩu gỗ dương giảm 15,3% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 293,8 nghìn m³, trị giá 120,3 triệu USD.

Ngoài ra, lượng nhập khẩu một số chủng loại gỗ giảm so với cùng kỳ năm 2022 như: gỗ sồi giảm 4,5%; hương giảm 29,6%; gỗ giảm 62,0%; bạch đàn giảm 55,6%; cao su giảm 1,3%; teak giảm 48,8%; sến giảm 18,7%; xoan giảm 45,7%...

Trái lại, nhập khẩu gỗ tần bì trong 11 tháng năm 2023 tăng 4,1% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 465,1 nghìn m³, trị giá 119,4 triệu USD, chiếm 11,4% tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu.

Bên cạnh đó, lượng nhập khẩu một số chủng loại gỗ tăng so với cùng kỳ năm 2022 như: gỗ linh sam tăng 112,3%; trăn tăng 23,3%; hồ đào tăng 43,1%; dổi tăng 29,5%; chiêu liêu tăng 551,9%; Pơmu tăng 103,7%...

Chủng loại gỗ nguyên liệu nhập khẩu 11 tháng năm 2023

Chủng loại	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (m ³)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/m ³)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	11T/2023	11T/2022
Tổng	4.068.740	1.384.612	340,3	-26,7	-34,5	-10,6	100,0	100,0
Thông	659.501	144.574	219,2	-26,3	-41,1	-20,1	16,2	16,1
Tần bì	465.073	119.393	256,7	4,1	0,6	-3,3	11,4	8,0
Lim	349.186	143.934	412,2	-30,3	-29,3	1,5	8,6	9,0

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Chủng loại	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (m ³)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/m ³)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	11T/2023	11T/2022
Dương	293.764	120.267	409,4	-15,3	-29,6	-16,9	7,2	6,2
Sồi	251.981	139.139	552,2	-4,5	-20,0	-16,3	6,2	4,8
Hương	123.617	47.034	380,5	-29,6	-34,9	-7,5	3,0	3,2
Gỗ	123.024	57.488	467,3	-62,0	-55,8	16,5	3,0	5,8
Bạch đàn	84.407	19.561	231,8	-55,6	-59,5	-8,9	2,1	3,4
Cao su	80.292	22.123	275,5	-1,3	-9,1	-8,0	2,0	1,5
Teak	40.986	18.084	441,2	-48,8	-46,4	4,5	1,0	1,4
Sến	39.573	13.747	347,4	-18,7	-19,2	-0,6	1,0	0,9
Xoan	34.741	12.628	363,5	-45,7	-44,6	2,0	0,9	1,2
Dẻ gai	32.523	14.689	451,6	-63,3	-60,3	8,1	0,8	1,6
Linh sam	31.065	10.642	342,6	112,3	96,9	-7,2	0,8	0,3
óc chó	30.617	32.353	1.056,7	-29,1	-44,7	-22,0	0,8	0,8
Bằng lăng	27.645	7.923	286,6	-35,3	-35,2	0,2	0,7	0,8
Vân sam	24.659	6.052	245,4	-52,2	-65,6	-28,0	0,6	0,9
Trần	20.225	6.096	301,4	23,3	-25,5	-39,5	0,5	0,3
Cắm xe	20.062	10.383	517,5	-42,0	-47,8	-10,1	0,5	0,6
Hồ đào	15.523	7.113	458,2	43,1	52,3	6,5	0,4	0,2
Dâu	14.908	4.585	307,5	-39,8	-41,3	-2,4	0,4	0,4
Dổi	14.715	6.739	458,0	29,5	26,7	-2,1	0,4	0,2
Mít	13.788	3.961	287,3	-8,7	-17,3	-9,5	0,3	0,3
Chiêu liêu	13.788	6.194	449,2	551,9	661,7	16,8	0,3	0,0
Sao	12.984	5.446	419,4	16,1	-5,4	-18,5	0,3	0,2
Gụ	10.998	6.207	564,3	-58,5	-58,6	-0,2	0,3	0,5
Thích	10.286	5.801	563,9	-17,2	-39,3	-26,7	0,3	0,2
Pơmu	8.991	5.252	584,2	103,7	105,9	1,1	0,2	0,1
Keo	7.317	819	112,0	244,4	89,9	-44,8	0,2	0,0
Cắm	5.709	2.424	424,5	3,3	15,0	11,3	0,1	0,1
Bách	4.821	1.411	292,6	462,1	373,5	-15,8	0,1	0,0
Dầu	4.711	2.258	479,3	279,1	337,6	15,4	0,1	0,0
Điều	4.180	1.045	250,0	-42,5	-39,7	4,9	0,1	0,1
Muồng	3.180	1.496	470,4	-11,4	-0,1	12,7	0,1	0,1
Đoạn xẻ	3.068	1.787	582,5	78,8	82,1	1,9	0,1	0,0
Tuyết tùng	3.006	1.109	369,0	-3,8	-26,3	-23,4	0,1	0,1
Phong	2.671	1.417	530,5	-80,8	-85,8	-26,1	0,1	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tham khảo nhóm gỗ nguyên liệu nhập khẩu 11 tháng năm 2023

Chủng loại	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (m ³)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/m ³)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	11T/2023	11T/2022
Gỗ xẻ	1.774.142	682.679	384,8	-24,6	-35,3	-14,2	43,6	42,4
Gỗ tròn	1.344.279	406.724	302,6	-38,9	-38,5	0,6	33,0	39,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

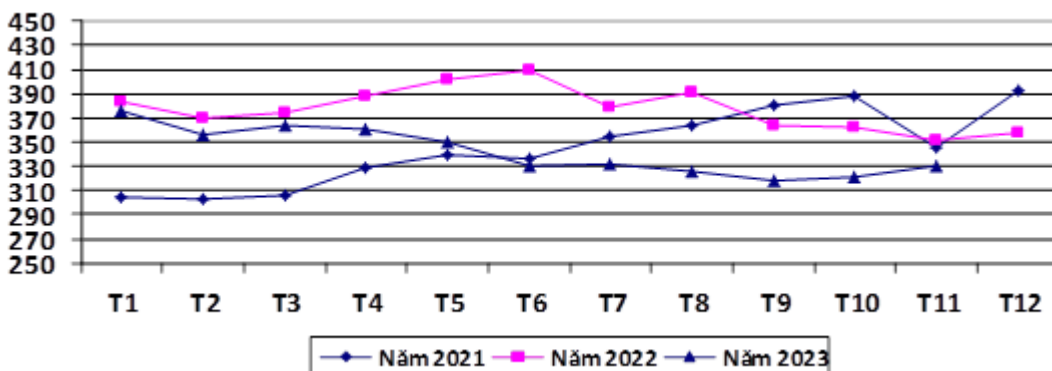
+ Về giá nhập khẩu:

11 tháng năm 2023, giá nhập khẩu bình quân các loại gỗ nguyên liệu của Việt Nam đạt 340,3 USD/m³, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, giá nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ EU giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 304,0 USD/m³; Mỹ giảm 9,9%, xuống 430,1 USD/m³; Trung Quốc giảm 16,7%, xuống còn 452,4 USD/m³; Lào giảm 7,7%, xuống 467,6 USD/m³...

Giá gỗ nguyên liệu nhập khẩu trung bình của Việt Nam năm 2021 - 2023

(ĐVT: USD/m³)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo:

Năm 2023, nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam ước đạt 4,523 triệu m³, trị giá 1,535 tỷ USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 32,4% về trị giá so với năm 2022. Nguyên nhân nhập khẩu giảm do kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều thị trường tiêu thụ gỗ lớn đã cản trở đà tăng trưởng của ngành gỗ. Bên cạnh đó, chi phí nguyên liệu tăng cao, nhu cầu gỗ nguyên liệu từ các nhà máy chế biến thấp, ngành gỗ còn đối diện với các vụ việc phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam gặp nhiều khó khăn đã tác động đến nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Hiện nay, nguồn cung gỗ trong nước tương đối ổn định, ước tính đáp ứng được 75,2% nhu cầu nguyên liệu. Còn lại 24,8% gỗ phải nhập khẩu.

Việt Nam nhập khẩu khoảng 5-6 triệu m³ gỗ quy tròn mỗi năm. Trong khi đó, lượng gỗ rừng trồng khai thác trong nước ổn định ở mức 20 triệu m³ quy tròn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chưa có được nguồn gỗ rừng trồng là gỗ lớn. Gỗ từ nguồn rừng trồng của hộ gia đình chủ yếu là gỗ nhỏ. Nguồn gỗ này thường chỉ được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho dăm gỗ và viên nén.

Để chuẩn bị nguồn nguyên liệu cho vụ xuất khẩu mới 2024, trong thời gian qua Chính phủ và các cơ quan chủ quản đã có các chính sách ưu tiên, khuyến khích việc phát triển gỗ rừng trồng là gỗ lớn, có chứng chỉ bền vững. Đồng thời, siết chặt kiểm soát gỗ nhập khẩu, quản lý và minh bạch hóa thị trường nội địa nhằm giúp giảm lượng cung gỗ rủi ro nhập khẩu, từ đó tạo cơ hội cho các nguồn gỗ rừng trồng trong nước, bao gồm cả gỗ tạo ra bởi các mô hình liên kết phát triển. Ngoài ra, đa dạng hóa các loài cây nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về chủng loại sản phẩm.

Dự báo, nhập khẩu gỗ nguyên liệu sẽ phục hồi trong năm 2024 khi kinh tế toàn cầu tăng trưởng tích cực hơn, hàng tồn kho tại các thị trường chính có xu hướng giảm, thị

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

trường bất động sản âm lên. Cùng với đó, tiềm năng mở rộng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong thời gian tới là rất lớn, bởi quy mô thị trường đồ gỗ, nội thất thế giới lên tới 200 tỷ USD.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu:

Doanh nghiệp nhập khẩu gỗ nguyên liệu đạt kim ngạch cao 11 tháng năm 2023

Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CTY TNHH TM ĐẠI LỢI	70.445
CTY TNHH KEESON (BÌNH DƯƠNG)	35.720
CTY TNHH NGÀNH GỖ FU MING VIỆT NAM	33.323
CTY TNHH TÂN VIÊN	29.113
CTY TNHH MOTOMOTION VIỆT NAM	20.612
CTY TNHH HAPPY FURNITURE (VIỆT NAM)	19.030
CTY TNHH LONG HƯNG	18.363
CTY TNHH MTV GỖ KHANG ĐẠT (VIỆT NAM)	18.003
CTY TNHH GỖ HUỶNH LÊ	17.575
DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM	16.659
CTY TNHH EIDAI VIỆT NAM	16.399
CTY TNHH JASON FURNITURE VIỆT NAM	14.809
CTY TNHH NỘI THẤT SANYANG VIỆT NAM	14.606
CTY TNHH GREENWOOD	14.261
CTY TNHH YANGTZE RIVER WOODS	14.123
CTY TNHH XNK VÀ TM HOÀNG KIM	13.870
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM DỊCH VỤ ĐẠI Á	13.687
CTY TNHH SẢN XUẤT TM HONG MING	13.268
CỤM TY TNHH M?T THÀNH VIÊN HUA YANG	12.432
CTY TNHH KỸ NGHỆ GỖ HOA NÉT	12.327
CTY TNHH TIẾN LỢI	12.111
CTY TNHH VẬT LIỆU MỚI NHUẬN PHÁT	12.032
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP VIỆT PHÁT VIỆT NAM	11.308
CTY TNHH GỖ SEN TONG	11.082
CTY TNHH GỖ HÒA THIỆN	10.556
CTY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM GỖ BÌNH MINH VIỆT NAM	10.018

Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo

Tình hình nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong tuần

Từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023

Trong tuần từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023, Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các thị trường trên thế giới đạt 47,0 triệu USD, tăng 0,7% so với tuần trước.

Trong đó, nhập khẩu mặt hàng này từ một số thị trường tăng so với tuần trước như: từ Mỹ tăng 6,3%; Hồng Kông tăng 404,4%; Lào tăng 71,4%; Thái Lan tăng 9,9%; Pháp tăng 42,7%; Singapore tăng 545,3%...

Trái lại, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ một số thị trường giảm so với tuần trước như: từ Trung Quốc giảm 8,1%; Hà Lan giảm 0,4%; Đức giảm 40,0%...

Một số thị trường đứng đầu về cung cấp gỗ nguyên liệu cho Việt Nam trong tuần từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023 (ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	Kỳ từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023	So với tuần trước (%)
Tổng	46.963	0,7

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Thị trường	Kỳ từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023	So với tuần trước (%)
Trung Quốc	15.496	-8,1
Mỹ	5.610	6,3
Hồng Kông	4.069	404,4
Lào	3.266	71,4
Thái Lan	2.662	9,9
Pháp	1.520	42,7
Singapore	1.190	545,3
Đan Mạch	936	295,1
Đảo British Virgin	871	
Chilê	809	7,5
Nhật Bản	550	61,0
Bồ Đào Nha	544	2.609,6
Canada	541	29,8
Anguilla	474	777,3
Zambia	464	329,6
Hà Lan	453	-0,4
Belize	424	
Đài Loan	414	486,7
Đức	401	-40,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu tuần từ ngày 12/12/2023 đến 19/12/2023

Chủng loại	Lượng (m³)	Đơn giá (USD/m³)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Gỗ (pơmu tròn) đk 30 cm, dài 2 m	5	400,1	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Gỗ óc chó 2.13 - 5.18m , đk 25.4 - 45.72 cm	8	444,5	Mỹ	Cát Lái	CIF
Gỗ óc chó xẻ sấy dày 25.4 mm, rộng 7.62cm, dài 121.92cm	33	863,6	UAE	Cát Lái	CIF
Gỗ bằng lăng xẻ dày trên 6 mm	3	280,0	Lào	Quảng Trị	DAF
Gỗ cao su xẻ sấy (KT: 25 x 58-80 x 1100)mm	225	242,0	Malaysia	Cát Lái	C&F
Gỗ cao su xẻ sấy 21mm*55mm*1100mm	40	302,0	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Gỗ dương xẻ (1500-2006)*(160-200)*(25-55)mm	165	280,0	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Gỗ dẻ gai xẻ (50x100-240x2600-3000)mm	29	326,3	Ba Lan	Cát Lái	CIF
Gỗ dẻ gai xẻ (50x100-380x2000-2500)mm	35	473,0	Bỉ	Cát Lái	FOB
Gỗ dẻ gai xẻ sấy 26/33/40/45mm x5-15cm, dài từ 2.4- 3.0m	9	304,7	Đan Mạch	Cát Lái	C&F
Gỗ dẻ gai xẻ sấy dày: 32mm. dài: 3,35m	7	325,1	Đức	Cát Lái	CIF
Gỗ gỗ dài: 200cm, rộng: 37cm, dày: 35cm	22	250,0	Uganda	Hải Phòng	C&F
Gỗ gỗ rộng từ 20-65cm, dày 22-62 cm, dài 230-278 cm	120	250,0	Gana	Hải Phòng	FOB
Gỗ gỗ xẻ (28 x 30 x 200)cm	20	245,0	Bồ Đào Nha	Hải Phòng	FOB
Gỗ gỗ xẻ, dài: 220cm, rộng: 28m, dày: 25cm	22	310,0	Cônggô	Hải Phòng	FOB
Gỗ hương đá xẻ dài từ 1.60m - 2.30m, rộng từ 0.21m - 0.49m, dày từ 0.12m - 0.17m	20	248,7	Dambia	Hải Phòng	C&F
Gỗ hương đá xẻ dài từ 1.80m - 2.40m, rộng từ 0.21m - 0.48m, dày từ 0.14m - 0.19m	20	248,7	Nambia	Hải Phòng	C&F
Gỗ hương đá xẻ, dày (14 - 16) cm, rộng (30 - 50) cm, dài (220 - 280) cm	22	250,0	Nam Phi	Hải Phòng	C&F
Gỗ hương xẻ, dài: 1-3.5m, rộng: 10-60cm, dày: 2-20cm	579	535,0	Hồng Kông	Hải Phòng	FOB
Gỗ hương xẻ, dài: 220cm, rộng: 22m, dày: 22cm	227	260,0	Cônggô	Hải Phòng	FOB
Gỗ hồ đào tròn - đk: 30cm , dài 4m	60	355,0	Mỹ	Cát Lái	CIF
Gỗ hoàng dương xẻ (26mm*123-207mm*2.3-4.9m)	39	230,0	Mỹ	Cát Lái	CIF
Gỗ lim đặc vuông thô dày trên 25cm, rộng trên 25cm, dài trên 2.0 m	24	167,0	Nigeria	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim tròn đk 70-79 cm, dài 5m-15m	4	303,5	Camêrun	Hải Phòng	FOB

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Chủng loại	Lượng (m ³)	Đơn giá (USD/m ³)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Gỗ lim xanh dày: 30-64cm, rộng: 30-64cm, dài: 400-1020cm	18	250,0	Campuchia	Hải Phòng	C&F
Gỗ lim xẻ dài từ 80cm, rộng từ 4cm, dày từ 4cm	154	195,0	Hồng Kông	Hải Phòng	C&F
Gỗ lim xẻ dày: từ 15cm, rộng: từ 28cm, dài: từ 213cm	20	256,9	Trung Quốc	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim xẻ thô, dài: 250cm, rộng: 50cm, dày: 42cm	57	260,0	Cônggô	Hải Phòng	FOB
Gỗ lim xẻ, dày: từ 6-25 cm, rộng: từ 10-50cm, dài: từ 80-350 cm	111	230,0	Gabông	Hải Phòng	FOB
Gỗ linh sam xẻ sậy, dài 152-600 cm x rộng 10 cm x dày 25 mm	81	275,0	Canada	Cát Lái	CIF
Gỗ linh sam xẻ, sậy (22-75x125-175x3000-6000mm)	226	345,0	Phần Lan	Cát Lái	C&F
Gỗ mít tròn đk 0.39 m - 1.50m, dài từ 0.8m - 10.1m	23	110,0	Campuchia	Tây Ninh	DAF
Gỗ mít xẻ (08 x 08 x 120)cm	20	250,0	Indonesia	Đình Vũ	C&F
Gỗ sồi đỏ xẻ sậy (dài: 4-5 feet, rộng: 3-16inch, dày: 4/4)	8	232,9	Mỹ	Cát Lái	CIF
Gỗ sồi trắng 20mm x10cm, dài 2.0m	26	609,0	Italia	Cát Lái	CIF
Gỗ sồi trắng tròn đk: 40 cm, dài: 2m .	43	230,5	Pháp	Cát Lái	CIF
Gỗ sồi trắng xẻ dày 25.4 mm, dài từ 1.8 m	27	359,9	Mỹ	Cát Lái	CIF
Gỗ sồi xẻ (2000x100x41)mm	164	640,1	Bỉ	Cát Lái	CIF
Gỗ sồi xẻ dày 38 mm, rộng:10-30cm, dài 2.2m- 2.6m	29	928,3	Slovenia	Cát Lái	CFR
Gỗ sồi xẻ sậy, dày:32mm, dài:220-300cm	11	586,4	Croatia	Cát Lái	CIF
Gỗ sồi xẻ, dày (2.6-3)cm, rộng (7.62-35.56)cm, dài (183-427)cm	58	530,0	Ai Len	Cát Lái	CIF
Gỗ tần bì dạng đk 30cm, dài 3m	155	244,7	Đan Mạch	Cảng xanh	CIF
Gỗ tần bì khúc tròn đk 20cm, dài (3-11,5)m	147	160,0	Hà Lan	Hải Phòng	CIF
Gỗ tần bì khúc tròn, dài 3 m, đk (25-29)cm	10	197,3	Bỉ	Hải Phòng	CIF
Gỗ tần bì tròn đk:31-59cm, dài 3.9-5.9m	44	200,0	Đức	Cát Lái	CIF
Gỗ tần bì tròn, đk từ 30-39cm, dài từ 3m	36	228,4	Hồng Kông	Cảng xanh	CIF
Gỗ tần bì tròn, dài từ 2.4 m, đk từ 25cm - 29cm	4	173,5	Pháp	Cảng xanh	CIF
Gỗ tần bì tròn, dài từ 2.5m, đk từ 30cm	84	240,0	Slovenia	Hải Phòng	CFR
Gỗ tần bì xẻ dày: 26mm, dài: 250-400cm	12	505,6	Bỉ	Cát Lái	CIF
Gỗ tần bì xẻ sậy, độ dày 26mm, rộng từ 10cm, dài từ 2m	16	489,5	Croatia	Cát Lái	CIF
Gỗ tần bì xẻ sậy, 38/50mm x12-65cm dài từ 2.4-4.5m	15	707,2	Đan Mạch	Cát Lái	C&F
Gỗ thông tròn đk (22-29)cm, dài (11,8)m	89	85,0	Mỹ	Cont Spite	CIF
Gỗ thông tròn, đk: 30 cm, dài 4m.	155	148,7	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ 100mm x 100mm x 4800-6000mm	92	195,0	New Zealand	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ 45mmx150mm-200mmx4.0m-4.9m	41	216,0	Đài Loan	Đình Vũ	C&F
Gỗ thông xẻ dài 22mm x 75-200mm x 2140mm-3660mm	358	215,4	Achentina	Cát Lái	C&F
Gỗ thông xẻ sậy- 22mmx150mmx4000mm	100	173,0	Uruguay	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ sậy dày 22mm, dài (1.600-3.200m)	48	200,0	Chilê	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ sậy-(87mm x 125mm x 3960mm)	99	210,0	Braxin	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ (50 x 200 x 4500 - 6000) mm	97	220,0	Phần Lan	Cát Lái	CIF
Gỗ thông xẻ, sậy, 25mmx125mmx3m-5.4m	8	685,0	Estonia	Cát Lái	CIF
Gỗ thích xẻ (25.4*80-300*1400-3600)mm	101	760,0	Canada	Cát Lái	CIF
Gỗ thích xẻ sậy 26mm x 10-63cm, dài từ 2.2-3.0m	10	706,9	Đan Mạch	Cát Lái	C&F
Gỗ tròn bạch Nhật đk: lớn hơn 15cm, dài: 2m - 4m	26	171,4	Nhật Bản	Hải Phòng	C&F
Gỗ tròn bạch đàn đk trung bình 33cm, dài 5.8m	216	141,0	Nam Phi	Quy Nhơn	CIF
Gỗ tròn bạch đàn đk trung bình 52.5cm, dài 2.7m.	278	225,0	Uruguay	Quy Nhơn	CIF
Gỗ tròn bạch đàn đk trung bình từ 30cm, dài 5.7m	252	164,0	Singapore	Quy Nhơn	CIF
Gỗ ván lát sàn (19x142x1000-4880) mm	32	340,0	Indonesia	Cát Lái	CFR
Gỗ ván lạng dày 1.5mm x dài 2520mm x rộng 1270mm	94	515,0	Látvia	Cát Lái	CIF
Gỗ vân sam xẻ (50 *100-150*3600-4200)mm	46	250,0	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Gỗ vân sam xẻ dày từ 16 mm, rộng từ 97 mm, dài từ 2990 mm	306	123,1	Slovenia	Hải Phòng	CFR
Gỗ xẻ bạch đàn dày trên 6mm, đóng trong 15 pallet, (4200x750x610) mm	29	83,4	Australia	Tiên Sa	CIF
Gỗ xoan đào dài từ 5,6m - 12,5m, đk từ 82cm - 153cm	339	213,4	Camêrun	Hải Phòng	CFR
Gỗ xoan đào rộng từ 55cm, dày 60cm, dài 280 cm	21	200,0	Gana	Hải Phòng	FOB

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Chủng loại	Lượng (m ³)	Đơn giá (USD/m ³)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Gỗ xoan đào xẻ (10 x 50 x 260)cm	22	220,7	Bồ Đào Nha	Hải Phòng	FOB
Gỗ xoan mộc xẻ dày trên 6mm	3	250,0	Lào	Quảng Trị	DAF
Ván ép plywood (9mmx1220x2440)	5	191,0	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Ván MDF (Từ gỗ cao su) dày 18mm, 1220mm x 3660mm	59	255,0	Malaysia	Cát Lái	CFR
Ván MDF 1220*2440*14mm/tấm	190	158,0	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Ván MDF làm từ gỗ cao su quy cách (18 x 1830 x 2440) mm	150	248,0	Thái Lan	Cát Lái	CFR

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tháng 11/2023, xuất khẩu gồm sứ mỹ nghệ đạt mức cao nhất kể từ đầu năm

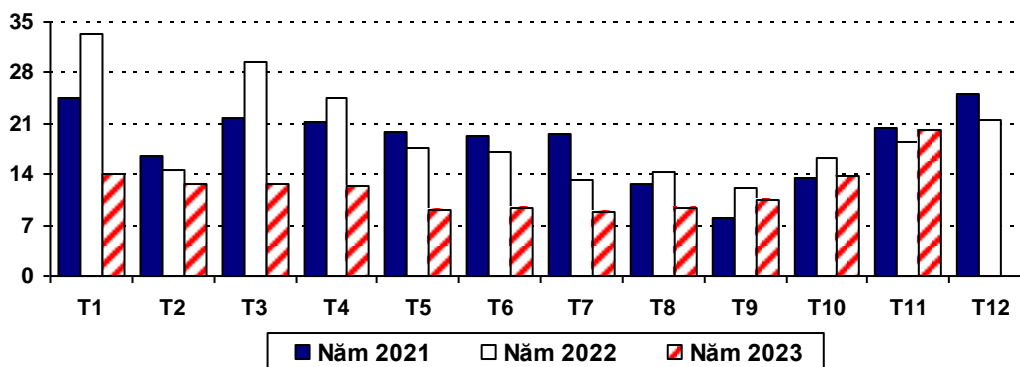
Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gồm sứ mỹ nghệ của Việt Nam trong tháng 11/2023 tăng mạnh và đạt mức cao nhất kể từ đầu năm, đạt 20,25 triệu USD, tăng 47,3% so với tháng 10/2023, tăng 9,1% so với tháng 11/2022. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gồm sứ mỹ nghệ của Việt Nam đạt 134,10 triệu USD, giảm 36,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu thủ công mỹ nghệ nói chung và gốm sứ mỹ nghệ nói riêng của Mỹ và EU đã có dấu hiệu phục hồi trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Việt Nam hiện đang chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các thị trường như Ấn Độ, Mexico, Thái Lan...

Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp đang phải tích cực để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tận dụng tốt các ưu đãi mà các FTA mang lại và khai thác tốt hơn thị trường nội địa.

Để sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thâm nhập hơn nữa vào những thị trường trên thế giới, nhất là các nước châu Âu, Mỹ, đòi các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ và năng lực sản xuất, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn hiện hành...

Tình hình xuất khẩu gồm sứ mỹ nghệ qua các tháng (đvt: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu chính

- Tháng 11/2023, xuất khẩu chậu gốm sứ đạt 13,90 triệu USD, tăng 69,8% so với tháng 10/2023 và tăng 6,9% so với tháng 11/2022. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu chậu gốm sứ chiếm 60,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ của cả nước, đạt 80,73 triệu USD, giảm 43,8% so với cùng kỳ năm 2022.

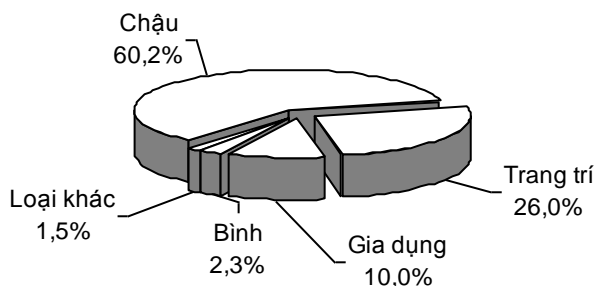
- Xuất khẩu gốm sứ trang trí trong tháng 11/2023 đạt 3,95 triệu USD, tăng 10,0% so

với tháng 10/2023, tăng 0,5% so với tháng 11/2022. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gốm sứ trang trí chiếm 26% tỷ trọng, đạt 34,90 triệu USD, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm 2022

- Xuất khẩu gốm sứ gia dụng trong tháng 11/2023 đạt 1,78 triệu USD, tăng 16,0% so với tháng 10/2023 và tăng 32,9% so với tháng 11/2022. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gốm sứ gia dụng chiếm 10,0% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ của cả nước, đạt 13,38 triệu USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu mặt hàng gốm sứ mỹ nghệ xuất khẩu trong 11 tháng năm 2023

(% tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

- *Thị trường EU:* Tháng 11/2023, xuất khẩu sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ sang thị trường EU đạt 6,99 triệu USD, tăng 38,7% so với tháng 10/2023, giảm 15,1% so với tháng 11/2022. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ sang EU chiếm 34,6% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 46,45 triệu USD, giảm 36,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 11/2023, xuất khẩu chậu gốm sứ và gốm sứ gia dụng sang EU tăng mạnh 79,9% so với tháng 10/2023, đạt 5,03 triệu USD; ngược lại, xuất khẩu các chủng loại khác đều giảm: gốm sứ trang trí giảm 2,5%, gốm sứ gia dụng giảm 45,3%, bình gốm sứ giảm 30,7%.

Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu các chủng loại gốm sứ mỹ nghệ sang EU đều giảm so với cùng kỳ năm 2022: chậu gốm sứ đạt 22,22 triệu USD, giảm 46,8%; gốm sứ trang trí đạt 20,85 triệu USD, giảm 24,5%; gốm sứ gia dụng đạt 2,72 triệu USD, giảm 11,3%...

Theo thống kê của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), sau 3 tháng giảm liên tiếp, nhập khẩu sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ (HS 6911, 6912, 6913, 6914) của EU tăng trở lại trong tháng 9/2023 và đạt mức cao nhất trong 7 tháng qua, đạt 310,40 triệu USD, tăng 10,9% so với tháng 8/2023, giảm 25,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu gốm sứ mỹ nghệ của EU đạt 2,64 tỷ EUR, giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu gốm sứ mỹ nghệ của EU từ Việt Nam giảm tháng thứ 2 liên tiếp, đạt 3,47 triệu EUR trong tháng 9/2023, giảm 18,8% so với tháng 8/2023 và giảm 60,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu gốm sứ mỹ nghệ từ Việt Nam đạt 51,94 triệu EUR, giảm 48,9% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,0 tỷ trọng – giảm so với mức 3,1% của cùng kỳ năm 2022.

Trong số các thị trường tại EU, thị phần gốm sứ mỹ nghệ của Việt Nam tại Đan Mạch là lớn nhất, khi chiếm 6,01% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng của nước này trong 9

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

tháng đầu năm 2023. Tiếp đến là các thị trường Italia chiếm 3,51%, Ai Len chiếm 3,06%, Pháp chiếm 2,74%, Hà Lan 2,69%, Thụy Điển 2,54%...

- *Thị trường Mỹ*: Theo thống kê, xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ sang thị trường Mỹ trong tháng 11/2023 đạt 8,67 triệu USD, tăng 49,3% so với tháng 10/2023 và tăng 28,2% so với tháng 11/2022. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ sang Mỹ chiếm 34,4% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 46,07 triệu USD, giảm 41,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 11/2023, xuất khẩu các chủng loại gốm sứ mỹ nghệ sang Mỹ đều tăng so với tháng 10/2023. Tính chung trong 11 tháng năm 2023, ngoại trừ chủng loại gốm sứ gia dụng tăng 54,3% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu các chủng loại còn lại đều giảm: chậu gốm sứ giảm 45,5%, gốm sứ trang trí giảm 41,6%, bình gốm sứ giảm 20,9%.

Thị trường xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
						Năm 2023	Năm 2022
Tổng	20.247	47,3	9,1	134.098	-36,4	100,0	100,0
EU	6.988	38,7	-15,1	46.445	-36,6	34,6	34,8
Pháp	1.698	97,1	-12,1	11.454	-27,7	8,5	7,5
Hà Lan	1.634	82,8	-8,5	10.702	-42,1	8,0	8,8
Italia	820	-15,1	-11,6	8.198	-11,7	6,1	4,4
Đức	1.037	12,4	-27,1	3.705	-62,0	2,8	4,6
Đan Mạch	298	123,7	24,7	2.925	-23,7	2,2	1,8
Tây Ban Nha	245	21,5	29,4	2.447	-6,6	1,8	1,2
Bỉ	469	-35,2	-25,3	2.140	-52,0	1,6	2,1
Ba Lan	72	-59,9	-69,3	1.376	-55,6	1,0	1,5
Thụy Điển	121	112,7	-63,1	1.084	-45,2	0,8	0,9
Ai Len	55	-	-68,1	623	-53,6	0,5	0,6
Croatia	182	838,4	1.020,5	509	74,3	0,4	0,1
Bồ Đào Nha	27	145,5	-50,9	271	-26,2	0,2	0,2
...							
Mỹ	8.669	49,3	28,2	46.070	-41,8	34,4	37,5
Anh	1.495	187,0	219,8	12.579	-29,2	9,4	8,4
Australia	718	-2,7	-17,5	7.795	-44,3	5,8	6,6
Nhật Bản	290	10,5	11,0	3.542	-21,6	2,6	2,1
Hàn Quốc	229	8,2	20,3	2.508	0,0	1,9	1,2
Canada	276	131,5	-55,1	2.017	-50,5	1,5	1,9
Trung Quốc	194	9,3	5.259,5	1.461	361,2	1,1	0,2
Ấn Độ	329	100,5	50,7	1.418	24,4	1,1	0,5
New Zealand	139	31,7	71,0	1.366	-59,0	1,0	1,6
UAE	105	423,2	-6,0	921	-1,7	0,7	0,4
Đài Loan	45	-52,0	-60,5	806	47,1	0,6	0,3
Braxin	17	-22,9	-52,6	723	0,4	0,5	0,3
Chilê	29	-62,0	187,2	516	-54,3	0,4	0,5
Campuchia	64	50,2	-12,7	496	-38,0	0,4	0,4
Ixraen	11	-	272,5	326	227,4	0,2	0,0
Nam Phi	21	83,9	80,0	321	40,0	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu mặt hàng gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ

(Từ ngày 28/11/2023 đến 12/12/2023)

Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ trong kỳ từ ngày 28/11/2023 đến 12/12/2023 đạt 9,53 triệu USD, giảm 8,5% so với kỳ trước (từ ngày 14/11/2023 đến 28/11/2023). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu chậu gốm sứ đạt 6,77 triệu USD, giảm 10,5% so với kỳ trước; gốm sứ trang trí đạt 1,84 triệu USD, tăng 21,5%; gốm sứ gia dụng đạt 691 nghìn USD, giảm 27,4%...

Trong kỳ, sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ được xuất khẩu sang 47 thị trường; trong đó có 2 thị trường đạt kim ngạch trên 1 triệu USD là: Mỹ đạt 3,51 triệu USD, giảm 22,9% so với kỳ trước; Anh đạt 1,41 triệu USD, tăng 27,2%.

Một số lô hàng xuất khẩu đạt giá cao trong kỳ vừa qua như: Bình gốm (110x110) cm, xuất khẩu sang thị trường Anh có giá 298,0 USD/cái (FOB cảng Gemalink); lu gốm, chất liệu gốm tráng men, kích thước (80 x 80,55 x 60) cm, 1 set = 2 pce, xuất khẩu sang thị trường Mỹ có giá 288,5 USD/bộ (FOB cảng Gemalink); chậu đất nung cái lẻ T7001, kích thước 100 x 102 cm, xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha có giá 225,2 USD/cái (FOB cảng Cát Lái); chậu gốm ST 337068-01ME-76x65cm, xuất khẩu sang thị trường Pháp có giá 196,2 USD/cái (FOB cảng Gemalink); tượng gốm KT 49x38x140cm, xuất khẩu sang thị trường Italia có giá 188,0 USD/cái (FOB cảng Cát Lái)...

Một số lô hàng gốm sứ mỹ nghệ xuất khẩu trong kỳ (Giá: FOB)

Thị trường	Tên hàng	ĐVT	Lượng	Giá (USD)	Cảng, cửa khẩu
Đan Mạch	Chậu bộ 5 bằng gốm đất nung, quy cách: 61/49/38/28/21x49 (cm)	Bộ	20	34,9	Gemalink
	Lọ hoa bằng sứ, hàng sản xuất hàng loạt, KT: 14.5x14.5x28.5 cm	Cái	500	14,5	Lạch Huyện
	Banh bằng Gốm sân vườn, quy cách: 40x40x39 (cm)	Cái	112	11,5	Gemalink
	Đĩa bằng sứ dùng trong nhà bếp, KT: 26.7x26.7x2.8cm	Cái	300	10,8	Lạch Huyện
	Bát bằng sứ dùng trong nhà bếp, KT: 20x20x6.8 cm	Cái	304	10,5	Lạch Huyện
	Đĩa gốm đất đen, đĩa 50. KT: 50 x 41 cm	Cái	60	9,5	Cát Lái
	Khay bằng sứ dùng để trang trí, KT: 20x20x9 cm	Cái	404	7,4	Lạch Huyện
Đức	Chậu bộ 2 gốm sân vườn kích thước D50/37H84/63 cm	Bộ	16	90,8	Gemalink
	Đồ trang trí bằng gốm hình con ốc sên (45.5*21.5*36) cm	Cái	432	15,7	Gemalink
	Đồ trang trí bằng gốm hình chú lùn (20.5*20.2*51) cm	Cái	48	14,3	Gemalink
	Đĩa gốm tròn (34.5*8) cm	Cái	240	7,2	Gemalink
Ai Len	Chậu đất nung bộ 4 (1bộ/ 4 cái)_202670, SIZE: (60x50/ 50x40/ 40x31/ 32x24 cm)	Bộ	110	77,1	Gemalink
	Tượng đất nung, cái, kích thước: 36x31x35 (cm)	Cái	57	9,5	Cát Lái
Anh	Bình gốm (110x110) cm	Cái	20	298,0	Gemalink
	Chậu gốm đất cháy bộ 5 cái ; D29-39-49-62-75cm H25-33-41-50-57cm	Bộ	30	78,2	Gemalink
	Đồ trang trí bằng gốm hình con cừu (30*18*20) cm	Cái	198	6,8	Gemalink
Australia	Chậu gốm BPC 8064L, 55*60 cm	Cái	16	46,0	Cát Lái
	Bát bằng sứ dùng trong nhà bếp, KT: 27x27x5 cm	Cái	324	14,0	Hải Phòng
	Đĩa bằng sứ dùng trong nhà bếp, KT: 30x30x1.3 cm	Cái	162	10,6	Nam Định Vũ
	Bát bằng sứ dùng trong nhà bếp, KT: 20x20x6 cm	Cái	766	6,5	Hải Phòng
	Lọ hoa bằng sứ dùng trang trí, KT: 11x11x14 cm	Cái	188	6,0	Nam Định Vũ
Ba Lan	Chậu Gốm S/3(1bộ=3cái) (D54/40/30,H49.5/40/29 cm)	Bộ	72	46,5	Gemalink
	Chậu Gốm S/4 (1bộ=4cái) (D50/37/28/20,H45/34/25/18 cm)	Bộ	96	42,6	Gemalink
Bỉ	Chậu gốm bộ 4 (70x57;55x49;39x34;25x20) cm	Bộ	6	135,7	Gemalink
	Banh Gốm sân vườn, kích thước D38H37 (cm)	Cái	104	8,6	Gemalink
Braxin	Chậu gốm đất nung, đường kính 63cm, cao 99cm	Cái	120	45,0	Cát Lái
	Bình gốm D15 H29 cm	Cái	500	4,5	Cát Lái
Côlombia	Chậu bộ 2 gốm đất nung. Kích thước: D60/43H71/50 cm	Bộ	187	50,5	Cát Lái
	Đĩa gốm sân vườn. Kích thước: D49H7 cm	Cái	76	6,9	Cát Lái
Canada	Bộ chậu hoa đất nung (RPGV009). 1 bộ = 3 cái. Size : 55*68cm & 41*53cm & 29*38cm	Bộ	6	89,3	Cát Lái
	Chén bằng gốm, bộ 3 chiếc, (SIZE:18.5 x 9.4 x 11;16.5 x 8.7 x 7.1;14.2 x 7.5 x 3.7 cm)	Bộ	300	22,2	Cát Lái

Thông tin Thương mại chuyên ngành SẢN PHẨM GỖ VÀ HÀNG THỦ CÔNG MỸ NGHỆ

Thị trường	Tên hàng	ĐVT	Lượng	Giá (USD)	Cảng, cửa khẩu
Hà Lan	Chậu gốm đất nung kích thước 19.7x19.7H11.8 cm	Cái	916	8,8	Gemalink
	Chậu gốm dùng để trồng cây (1 Bộ = 2 cái) (Size: 74x33;51x23 cm)	Bộ	3	177,0	Cát Lái
	Bình gốm trang trí (55x55x48) cm	Cái	1.047	20,0	Gemalink
Hungary	Chậu gốm (h 49cm)	Cái	352	18,9	Phước Long
	Đĩa gốm (L 50cm)	Cái	396	9,4	Phước Long
Italia	Tượng gốm KT 49x38x140cm	Cái	5	188,0	Cát Lái
	Chậu gốm dùng để trồng cây (1 Bộ = 3 cái) (Size: 50x70;37x47;23x32 cm)	Bộ	24	112,4	Cát Lái
	Chậu gốm KT 25x16x25cm	Cái	36	42,4	Cát Lái
	Trang trí bằng gốm - Gấu với chim và hoa, KT: 38cm x 32cm x 40cm	Cái	164	24,4	Lạch Huyện
	Tượng gốm KT 24x20x45cm	Cái	100	14,7	Cát Lái
Iraen	Chậu bộ 2 gốm đất nung, kích thước D47/33H49/32(cm)	Bộ	152	30,2	Cát Lái
	Chậu gốm đất nung, kích thước D46H48(cm)	Cái	308	20,7	Cát Lái
Mỹ	Lu gốm, chất liệu gốm trắng men, kích thước (80 x 80,55 x 60) cm, 1 SET = 2 PCE	Bộ	2	288,5	Gemalink
	Chậu gốm, chất liệu gốm trắng men, (70 x 80,50 x 57,37 x 42) cm, 1 SET = 3 PCE	Bộ	4	253,0	Gemalink
	Bình bằng gốm 35x35x60cm	Cái	50	50,0	Cái Mép
	Tượng gốm hình con ốc (QC: 69*53*41 cm)	Cái	32	36,3	Cái Mép
	Bàn gốm D38 H56 cm	Cái	50	30,5	Cát Lái
	Lu bằng gốm 60x60x120cm	Cái	80	20,0	Cái Mép
New Zealand	Đồ trang trí bằng gốm hình chim cú (20*19*23) cm	Cái	304	5,0	Cái Mép
	Chậu gốm trên chân gỗ trà trắng (110x110x100cm)	Cái	216	12,0	Gemalink
Nhật Bản	Chậu gốm (131x102x116cm)	Cái	96	5,6	Gemalink
	Chậu Gốm S/5 (D58/48/38/30/23,H46/38/32/27/21 cm)	Bộ	32	32,5	Cát Lái
Pháp	Chậu Gốm S/3, (D56/46/36,H48/40/30 cm)	Bộ	48	30,5	Cát Lái
	Chậu gốm ST 337068-01ME-76x65cm	Cái	8	196,2	Gemalink
	Đĩa gốm bộ 3 tròn (32*4; 26*3.5; 23*3.5) cm	Bộ	480	8,5	Cát Lái
Phần Lan	Đĩa gốm bộ 3 tròn (32*4; 26*3.5; 23*3.5)cm	Bộ	80	8,5	Cát Lái
	Chậu Gốm S/3 (1bộ = 3cái) (D50/38/30,H40/30/24 cm)	Bộ	200	19,0	Cát Lái
Philippin	Đĩa Gốm S/3 (1bộ = 3cái), (D45/35/30,H6/5/4.5 cm)	Bộ	80	10,9	Cát Lái
	Chậu gốm bộ 3 KT 73x73x60cm	Bộ	6	115,0	Cát Lái
Síp	Chậu gốm bộ 2 KT 50x50x79cm	Bộ	12	88,0	Cát Lái
	Chậu đất nung T0410-3, bộ 5, Size 95x80cm, 72x65cm, 55x40cm, 42x37cm, 32x28cm	Bộ	20	185,3	Cát Lái
Tây Ban Nha	Đĩa đất nung T0412-4, Size 40x50cm	Cái	45	20,0	Cát Lái
	Chậu đất nung cái lẻ T7001, kích thước 100 x 102 cm	Cái	4	225,2	Cát Lái
Thái Lan	Chậu đất nung bộ 3 T5003, kích thước 88 x 85 cm	Bộ	8	190,6	Cát Lái
	Bình sữa bằng sứ dùng trong nhà bếp, KT: 11x11x22.5cm	Cái	132	10,3	Nam Định Vũ
	Lọ hoa bằng sứ, KT: 16x16x21.5cm	Cái	474	9,9	Nam Định Vũ
Thụy Sĩ	Khay bằng sứ dùng trong nhà bếp, KT: 20x20x6cm	Cái	192	5,7	Nam Định Vũ
	Chậu gốm (35x32+27x26+21x20 cm)	Bộ	288	21,5	Gemalink
Trung Quốc	Đĩa gốm (36 cm)	Cái	225	7,5	Cát Lái
	Chậu gốm đất nung, đường kính 70cm, cao 87cm	Cái	150	45,0	Hải An
	Bình hoa bằng sứ, kích thước (45x10x10) cm	Cái	33	40,0	Cát Lái

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ sử dụng để tham khảo)

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Ngành nội thất Malaysia vẫn nỗ lực bất chấp nhu cầu quốc tế giảm và sự cạnh tranh từ Trung Quốc, Việt Nam

Dẫn nguồn themalaysianinsight.com, theo Phó Thủ tướng Malaysia, ngành nội thất Malaysia vẫn nỗ lực bất chấp sự cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc và Việt Nam và nhu cầu đồ nội thất quốc tế giảm, đặc biệt là từ các nhà nhập khẩu chính như Mỹ nhưng chính phủ cam kết đưa ngành này tiến xa hơn trong chuỗi giá trị.

Tại buổi dạ tiệc kỷ niệm 30 năm Hội chợ Nội thất Quốc tế Malaysia (MIFF), Phó Thủ tướng nước này cho biết “sự hợp tác với các bộ và cơ quan chức năng rất quan trọng để xác định thị trường mới và nắm bắt xu hướng thương mại điện tử”

Theo Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Trồng trọt và Hàng hóa Malaysia, sự phát triển của ngành từ nghề thủ công sang phương pháp sản xuất hiện đại hóa nêu bật nhu cầu hội nhập và đổi mới công nghệ. Vì vậy, việc áp dụng công nghệ, cơ giới hóa và tự động hóa sẽ tối ưu hóa sản xuất, giảm chi phí, đảm bảo chất lượng và giảm sự phụ thuộc vào lao động nước ngoài, phù hợp với mục tiêu bền vững.

Việc chuyển đổi sang “nền kinh tế tuần hoàn” không chỉ đảm bảo tính bền vững mà còn đáp ứng sở thích của người tiêu dùng có ý thức về môi trường, xã hội và quản trị. Do đó, việc khuyến khích thế hệ trẻ nắm bắt số hóa và công nghệ có thể tiếp thêm sinh lực cho ngành bằng cách kết hợp các phương pháp truyền thống với sự đổi mới.

MIFF là triển lãm thương mại đồ nội thất định hướng xuất khẩu lớn nhất và hàng đầu ở Đông Nam Á, trưng bày bộ sưu tập đồ nội thất bằng gỗ, đồ nội thất gia đình và nội thất văn phòng sản xuất tại Malaysia.

Kể từ năm 1995, MIFF đã là nền tảng toàn diện kết nối cộng đồng rộng lớn hơn với hơn 20.000 người mua từ 140 quốc gia và khu vực.

Lịch sử của MIFF đã tạo ra doanh thu 18,4 tỷ USD và năm 2023 ghi nhận số lượng đơn đặt hàng đáng chú ý là 1,21 tỷ USD, tăng 19% so với mức trước đại dịch.

Trong khi đó, Chủ tịch và người sáng lập MIFF cho biết, MIFF sẽ tiếp tục đóng vai trò là đầu tàu cho xuất khẩu đồ nội thất của Malaysia nhằm củng cố vị thế của nước này với tư cách là nhà sản xuất toàn cầu.

Hiện nay, MIFF được xếp hạng trong số 10 triển lãm thương mại đồ nội thất hàng đầu thế giới và là triển lãm lớn nhất ở Đông Nam Á. Đáng chú ý, nếu không có sự hỗ trợ của ngành nội thất Malaysia, MIFF sẽ không có được như ngày nay.

Indonesia tăng xuất khẩu gỗ sang Trung Quốc và các nước khác

Theo Hiệp hội doanh nhân gỗ xẻ và chế biến gỗ Indonesia (ISWA), nền kinh tế toàn cầu đang bất ổn và không chắc chắn, điều này đã ảnh hưởng đến xuất khẩu gỗ xẻ và chế biến của Indonesia và dẫn đến hoạt động xuất khẩu gỗ của Indonesia sang thị trường châu Âu và Mỹ suy giảm. Do đó, Indonesia sẽ tăng xuất khẩu gỗ sang Trung Quốc và các nước khác.

Trong năm 2022, tổng giá trị xuất khẩu gỗ xẻ và sản phẩm gỗ chế biến của Indonesia đạt 2,4 tỷ USD. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2023, con số này đã giảm 13% so với cùng kỳ năm 2022. Gỗ xẻ và gỗ chế biến của Indonesia rất có triển vọng ở các nước châu Á - Thái Bình Dương như Trung Quốc và Indonesia đang chuẩn bị tăng sức mạnh thị trường ở các nước châu Á.

Đáng chú ý, Indonesia là quốc gia có tài nguyên rừng phong phú và ngành gỗ của Indonesia cũng thu hút nhiều sự chú ý. Gỗ của Indonesia có những đặc tính độc đáo khiến nó trở thành một trong những vật liệu quan trọng trong lĩnh vực kiến trúc, nội thất và nghệ thuật.

Có nhiều loại gỗ ở Indonesia, trong đó gỗ tếch, gỗ gụ, gỗ sồi và gỗ thông là phổ biến nhất. Những loại gỗ này có đặc điểm và công dụng khác nhau. Ví dụ, gỗ tếch là một loại gỗ cứng và bền, có đặc tính chống ăn mòn tự nhiên và là vật liệu lý tưởng cho xây dựng và sản xuất đồ nội thất; Gỗ gụ là loại gỗ cứng màu tối, có kết cấu và màu sắc đẹp, được sử dụng rộng rãi trong đồ nội thất và đồ thủ công cao cấp; Gỗ sồi là loại gỗ có kết cấu rõ ràng, có độ bền và ổn định tốt nên thường được sử dụng để làm sàn nhà, cửa ra vào và cửa sổ.

Một đặc điểm đáng chú ý khác của gỗ Indonesia là kết cấu và màu sắc. Kết cấu của những loại gỗ này thường rất đẹp, có nhiều hình dạng khác nhau như hình núi, hình sóng,

đường thẳng và màu sắc thay đổi tùy theo loài cây, một số có màu vàng nhạt, một số có màu nâu sẫm. Những kết cấu và màu sắc này làm cho gỗ Indonesia có giá trị trang trí cao.

Ngoài ra, gỗ Indonesia còn có khả năng gia công tốt. Những loại gỗ này có thể dễ dàng cắt, khoan, đánh bóng và sơn. Đồng thời, các nhà máy chế biến gỗ của Indonesia cũng có thiết bị và công nghệ tiên tiến, có thể sản xuất ra các sản phẩm gỗ chất lượng cao.

Nói chung, gỗ Indonesia có những đặc điểm và ưu điểm độc đáo, được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong thời gian tới, với sự quan tâm của người dân đến việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, ngành gỗ của Indonesia sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng.

THAM KHẢO

Nâng cấp hệ thống hỗ trợ in mẫu form C/O tự động và tra cứu e-C/O đã hoàn thiện

Hai tính năng được nâng cấp của hệ thống Vsign sẽ được hỗ trợ miễn phí đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2024.

Với mục đích cung cấp giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng chữ ký số, in mẫu form C/O theo chuẩn mẫu của Bộ Công Thương và nhiều tiện ích khác, giúp doanh nghiệp xuất nhập khẩu giảm thời gian tra cứu thông tin hoặc thực hiện công việc một cách dễ dàng, nhanh chóng hơn, Trung tâm Phát triển thương mại điện tử (TMĐT) (Cục TMĐT và Kinh tế số, Bộ Công Thương) xây dựng và phát triển hệ thống Vsign (tại địa chỉ <http://vsign.vn>).

Sau khi ra mắt và vận hành hệ thống, Vsign đã thu hút sự quan tâm của đông đảo doanh nghiệp. Dự kiến, năm 2023, Trung tâm Phát triển TMĐT hỗ trợ được hơn 30.000 lượt doanh nghiệp với 100.000 lượt khai và in các mẫu form C/O từ hệ thống Vsign.

Nhằm tiếp tục hỗ trợ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp trong thời gian tới, từ tháng 12 năm 2023, Vsign đã được nâng cấp hệ thống với hai tính năng mới:

(i) Với các loại C/O mà thương nhân có thể tự in trên giấy trắng, kích thước A4 theo tiêu chuẩn ISO bao gồm: AANZ, AI, AJ, E, AHK, RCEP, CPTPP, VJ, VC, VN-CU và S, hệ thống Vsign đã nâng cấp tính năng in tự động tất cả các mẫu form do Bộ Công Thương cấp phép mà không cần phải nhập lại dữ liệu đã khai báo trên Ecosys. Doanh nghiệp chỉ cần đăng nhập bằng tài khoản khai báo C/O đang dùng và trải nghiệm giải pháp in form C/O chủ động hoặc tại: <http://vsign.vn/ListCOView.aspx>.

(ii) Hỗ trợ tra cứu, theo dõi e-C/O điện tử đã được cấp phép. Cụ thể, hệ thống được nâng cấp giúp doanh nghiệp theo dõi e-C/O đã gửi sang hệ thống hải quan nước nhập khẩu hay chưa; hoặc tình trạng hồ sơ cần điều chỉnh sau cấp phép đã được HỦY/CẤP PHÉP LẠI e-C/O tại <http://vsign.vn/SearchLogCOVNSWView.aspx>.

Các tính năng mới trên website được hỗ trợ miễn phí đến hết ngày 31/01/2024.

Doanh nghiệp có thể in mẫu Đơn xin cấp C/O và Form C/O trên cùng giao diện quản lý, xem chi tiết hướng dẫn có tại <http://vsign.vn/FAQ.aspx>.

Nếu doanh nghiệp gặp các vướng mắc liên quan đến vấn đề C/O điện tử, có thể gửi yêu cầu tới [Vsign.vn](http://vsign.vn) để hỗ trợ chuyên sâu thông qua 03 số điện thoại hỗ trợ: Hotline: (024) 62705538 - Hà Nội (024) 22205513 - Hồ Chí Minh (028) 39152880 và email: dangkyca@ecomviet.vn.

Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành **Sản phẩm gỗ & Hàng TCMN**

Giấy phép xuất bản: **46/GP-XBBT** do Cục Báo chí cấp ngày 18 tháng 8 năm 2023

Kỳ hạn xuất bản: **Hàng tuần**

In tại: **Hà Nội**